

Số: 862/TB-TTYT

Cẩm Mỹ, ngày 19 tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý và sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc quy định thẩm quyền quyết định quản lý, sử dụng tài sản công; thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công là hàng hóa, dịch vụ đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3216/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai Quyết định hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc quy định thẩm quyền quyết định quản lý, sử dụng tài sản công; thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công là hàng hóa, dịch vụ đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Công văn số 5490/SYT-KHTC ngày 23/10/2024 của Sở Y tế Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 50/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Quyết định số 623/QĐ-SYT ngày 10/6/2020 của Sở Y tế Đồng Nai về việc ban hành Quy định tổ chức và hoạt động của Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính Phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-TTYT ngày 16/4/2025 của Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ về việc phê duyệt danh mục tài sản thanh lý của Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTYT ngày 16/4/2025 của Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ về việc phê duyệt danh mục công cụ, dụng cụ thanh lý của Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 009/2025/061104 ngày 11/6/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 11/QĐ-TTYT ngày 13/6/2025 của Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ về việc phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá thanh lý tài sản, công cụ, dụng cụ y tế và văn phòng đã hư hỏng không còn sử dụng được của Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ;

Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ thông báo về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản như sau:

1. Người có tài sản đấu giá: Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ

Địa chỉ: Khu phố Suối Cà, thị trấn Long Giao, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai

2. Tài sản đấu giá, giá khởi điểm:

2.1 Tài sản đấu giá: Tài sản, công cụ, dụng cụ y tế và văn phòng đã hư hỏng, không còn sử dụng được (Theo danh mục đính kèm)

2.2. Giá khởi điểm: 31.597.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi một triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn đồng*)

Giá khởi điểm không bao gồm thuế theo qui định và các loại phí, lệ phí khác liên quan đến tài sản bán đấu giá. Đơn vị mua sau khi trúng đấu giá tự bốc xếp, vận chuyển và chịu các chi phí liên quan. Tài sản giao tại kho của Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ.

- Bán nguyên lô tài sản.

3. Tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Theo quy định của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 và Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp.

(Đính kèm: Bảng các tiêu chí, đánh giá, chấm điểm các tổ chức đấu giá tài sản)

4. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

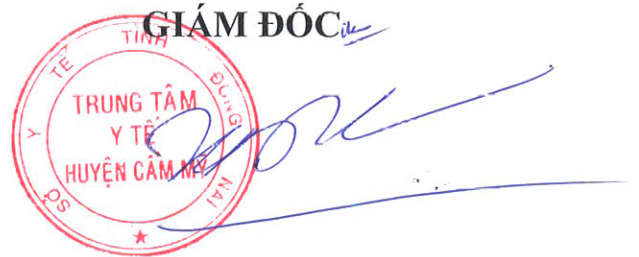
- Thời gian nộp hồ sơ đăng ký: Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo (Trong giờ làm việc hành chính)
- Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký: Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ.
- Địa chỉ: Khu phố Suối Cả, thị trấn Long Giao, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: 02513878821 (Email: tcbvcammy@gmail.com)

Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ thông báo để các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản biết và nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn. Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ sẽ có thông báo đến tổ chức được lựa chọn và không hoàn trả hồ sơ đối với các tổ chức không được lựa chọn.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Niêm yết tại trụ sở Trung tâm;
- Các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản;
- Đăng trang web: dgts.moj.gov.vn;
- Lưu: VT, TCHC.



Lưu Văn Tường



BẢNG TIÊU CHÍ
ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

(Đính kèm Thông báo số 862/TB-TTYT ngày 19/06/2025 của TTYT huyện
Cam Mỹ)

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1.	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19,0
1.	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	10,0
1.1	Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc	5,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện	5,0
2.	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	5,0
2.1	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	2,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	3,0
3.	Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp	2,0
4.	Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến	1,0
5.	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (<i>Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án</i>)	16,0
1.	Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0
1.1	Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0
1.2	Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0
2.	Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (<i>địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ</i>)	4,0
3.	Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá	4,0
3.1	Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật	2,0
3.2	Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá	2,0
4.	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, dìm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá	4,0
IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	57,0
1.	Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (<i>bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành</i>) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	15,0
1.1	Dưới 20 cuộc đấu giá	12,0
1.2	Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá	13,0
1.3	Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá	14,0
1.4	Từ 70 cuộc đấu giá trở lên	15,0
2.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
2.1	Dưới 10 cuộc đấu giá thành (<i>bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào</i>)	4,0
2.2	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	5,0
2.3	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	6,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
2.4	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	7,0
3.	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
3.1	Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)	4,0
3.2	Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc	5,0
3.3	Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc	6,0
3.4	Từ 50 cuộc trở lên	7,0
4.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	3,0
4.1	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm	3,0
4.2	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức: $Số\ điểm\ của\ B = (U \times 3) / Y$	
4.3	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên: $Số\ điểm\ của\ C = (V \times 3) / Y$	
5.	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0

TÀI
UNG T
Y TẾ
N CẨM
★

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
5.1	Có thời gian hoạt động dưới 05 năm	4,0
5.2	Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm	5,0
5.3	Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm	6,0
5.4	Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên	7,0
6.	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0
6.1	01 đấu giá viên	2,0
6.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	3,0
6.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	4,0
7.	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0
7.1	Dưới 05 năm	2,0
7.2	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	3,0
7.3	Từ 10 năm trở lên	4,0
8.	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5,0
8.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	3,0
8.2	Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	4,0
8.3	Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	5,0
9.	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân	5,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
	<i>sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước)</i> Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	
9.1	Dưới 50 triệu đồng	3,0
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	4,0
9.3	Từ 100 triệu đồng trở lên	5,0
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định (Người có tài sản có thể chọn hoặc không chọn tiêu chí tại mục này để đánh giá chấm điểm. Trường hợp chọn tiêu chí tại mục này thì người có tài sản chọn một hoặc nhiều tiêu chí sau đây nhưng số điểm không được vượt quá mức tối đa của từng tiêu chí và tổng số điểm không được vượt quá mức tối đa của mục này)	8,0
1.	Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá - Tài sản cùng loại được phân theo cùng một điểm quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi bổ sung theo khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản - Người có tài sản đấu giá phải công khai các tiêu chí thành phần kèm theo số điểm đối với tiêu chí này (nếu có)	3,0
2.	Trong năm 2025 đã tổ chức đấu giá thành tối thiểu 05 hợp đồng thanh lý tài sản công và có mức chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm cao nhất	2,0
3.	Trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong phạm vi tỉnh, thành phố nơi có tài sản đấu giá (Trường hợp có nhiều tài sản đấu giá ở nhiều tỉnh, thành phố khác nhau thì chỉ cần trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá ở một trong số tỉnh, thành phố đó, không bao gồm trụ sở chi nhánh)	3,0
Tổng số điểm		100

DANH MỤC TÀI SẢN THANH LÝ

(Đính kèm Thông báo số 862/TB-TTYT ngày 19/6/2025 của Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I/ Tài sản văn phòng			25		4.105.000
1	Máy vi tính để bàn - Khoa Cấp cứu (Bộ máy vi tính gồm màn hình vi tính, CPU, bàn phím, con chuột, máy in canon 3300 và các phụ kiện) Số seri: 1458HYTZ410151W Số Model: LS19PUYKFMXV Hãng SX: Samsung Xuất xứ: Đông Nam Á	Cái	1	30.000	30.000
2	Bộ máy vi tính để bàn NUC153-2016-khoa Cấp cứu Số model: NUC5I3RYH; Dell E1916H Hãng SX: Intel, Dell Xuất xứ: Malaysia, Trung Quốc	Cái	1	30.000	30.000
3	Máy lạnh Mitsubishi 1,5HP- 2010-Khoa Dược 06 Số model: SRK(c)12CJ Hãng SX: Mitsubishi Xuất xứ: Thái Lan	Cái	1	500.000	500.000
4	Máy photocopy A3 Konica Minolta Bizhub163 Số seri: Số model: Hãng SX: Bizhub163 Xuất xứ: Đông Nam Á	Cái	1	150.000	150.000
5	máy lạnh Mitsubishi 1.5HP 2010 - Hệ Dự phòng Số model: Hãng SX: Mitsubishi Xuất xứ: Thái Lan	Cái	1	500.000	500.000
6	Máy lạnh LG Korea 1,5HP Phòng khám ĐKKV Sông Ray Số model: F12CN Hãng SX: LG Xuất xứ: Trung quốc/ Đông Nam Á	Cái	1	500.000	500.000
7	Máy lạnh LG Korea 1,5HP Phòng khám ĐKKV Sông Ray Số model: F12CN Hãng SX: LG Xuất xứ: Trung quốc/ Đông Nam Á	Cái	1	500.000	500.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
8	Máy lạnh LG Korea 1,5HP Phòng khám ĐKKV Sông Ray Số model: F12CN Hãng SX: LG Xuất xứ: Trung quốc/ Đông Nam Á	Cái	1	500.000	500.000
9	Máy lạnh LG Korea 1,5HP Phòng khám ĐKKV Sông Ray Số model: F12CN Hãng SX: LG Xuất xứ: Trung quốc/ Đông Nam Á	Cái	1	500.000	500.000
10	Máy lạnh LG Korea 1,5HP Phòng khám ĐKKV Sông Ray Số model: F12CN Hãng SX: LG Xuất xứ: Trung quốc/ Đông Nam Á	Cái	1	500.000	500.000
11	Máy vi tính để bàn - PK ĐKKV Sông Ray 2010-1 - Màn hình máy tính Acer, bàn phím, con chuột, CPU. - Máy in Samsung Monolaser 2850D. - Ổn áp tự động LIOA - Bàn vi tính hiệu Table, ghế nệm xoay Hòa Phát. Số model: ML2850D Hãng SX: Acer Xuất xứ: Trung Quốc	Cái	1	30.000	30.000
12	Máy vi tính để bàn - SATQ - CDHA Bộ máy vi tính gồm màn hình vi tính, CPU, bàn phím, con chuột, máy in canon 3300 và các phụ kiện SAMSUNG, Model: LS19PUYKFMXV Số seri: 1458HYTZ410150W	Cái	1	30.000	30.000
13	Máy vi tính để bàn - Phòng SATQ-cận lâm sàng Số seri: F8A123700254 Số model: FPT F18RT Hãng SX: FPT Xuất xứ: Trung Quốc	Cái	1	30.000	30.000
14	Máy vi tính để bàn - Khoa Nội Nhi (Bộ máy vi tính gồm màn hình vi tính, CPU, bàn phím, con chuột, máy in canon 3300 và các phụ kiện) Số seri: 1458HYTZ411342F Số Model: LS19PUYKFMXV Hãng SX: Samsung, Canon Xuất xứ: Đông Nam Á	Cái	1	30.000	30.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
15	Máy VT Acer Verition X275 2010 - hệ Dự phòng (BS. ân SD) Số seri: PSVAM0901604101F812702 Số model: Veriton X275 Hãng SX: Acer Xuất xứ: Trung Quốc	Cái	1	30.000	30.000
16	Máy vi tính để bàn Acer Verition X275 2010 - Hệ Dự phòng Số seri: PSVAM090160410167E2703 Số model: Veriton X275 Hãng SX: Acer Xuất xứ: Trung Quốc	Cái	1	30.000	30.000
17	Tivi LCD Samsung 42" 2010 - Hệ DP Số model: PS42B430P2XXV Hãng SX: Samsung Xuất xứ: Việt Nam	Cái	1	20.000	20.000
18	Máy vi tính để bàn Acer Verition X275 - Hệ Dự phòng (kèm Máy in Samsung) Máy vi tính: Số seri: PSVAM0901604101F812708 Số model: Veriton X275 Hãng SX: Acer Xuất xứ: Trung Quốc Máy in: Model: ML 1915 Số Seri: ZZLLBACZ500203F Hãng SX: Samsung Xuất xứ: Trung Quốc	Cái	1	30.000	30.000
19	Máy vi tính để bàn Acer Verition X275 2010 - Hệ Dự phòng (kèm máy in Samsung) Máy vi tính: Số seri: PSVAM0901604101F812705 Số model: Veriton X275 Hãng SX: Acer Xuất xứ: Trung Quốc Máy in: Model: ML 1915 Số Seri: ZZLLBACZ500203F Hãng SX: Samsung Xuất xứ: Trung Quốc	Cái	1	30.000	30.000
20	Máy chụp hình Kỹ thuật số canon EOS60D Số seri: 1380952427 Số model: DS126281 Hãng SX: Canon Xuất xứ: Japan	Cái	1	5.000	5.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
21	Bộ máy chiếu + màn chiếu 2011 - Hệ dự phòng Số seri: 5005351 Số model: VPL-EX175. Hãng SX: Sony Xuất xứ: Đông Nam Á	Cái	1	20.000	20.000
22	Bộ máy chiếu + màn chiếu 2011 - Hệ dự phòng Số seri: 5005357 Số model: VPL-EX175. Hãng SX: Sony Xuất xứ: Đông Nam Á	Cái	1	20.000	20.000
23	Máy vi tính để bàn Acer Verition X275 2010 - Hệ Dự phòng Số seri: ETLBNOC026917149414000 Số model: V173 Hãng SX: Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	Cái	1	30.000	30.000
24	Máy vi tính để bàn Asus 2010 - TYT xã Xuân Quế Số seri: V195HQL Ab Số model: V195HQL Ab Hãng SX: FPT Xuất xứ: Đông Nam Á	Cái	1	30.000	30.000
25	Máy vi tính để bàn FPT 2009 - TYT xã Xuân Quế Số seri: L177W88_PF Số model: L177W88_PF Hãng SX: FPT Xuất xứ: Đông Nam Á	Cái	1	30.000	30.000

II/ Tài sản y tế

			15		1.930.000
1	Giường cấp cứu có 2 tay quay, có bánh xe Chất liệu inox KT: 88*190*50(cm) Xuất xứ: Việt Nam	Cái	1	200.000	200.000
2	Giường cấp cứu có 2 tay quay, có bánh xe Chất liệu inox KT: 88*190*50(cm) Xuất xứ: Việt Nam	Cái	1	200.000	200.000
3	Đèn soi đáy mắt Hãng SX: Heine Xuất xứ: Đức	Cái	1	5.000	5.000
4	Đèn soi đáy mắt Hãng SX: Heine Xuất xứ: Đức	Cái	1	5.000	5.000
5	Đèn Clar Số model: Clar N Hãng SX: Rudolf Riester Xuất xứ: Đức	Cái	1	5.000	5.000
6	Giường cấp cứu có 2 tay quay, có bánh xe Chất liệu inox KT: 88*190*50(cm) Xuất xứ: Việt Nam	Cái	1	200.000	200.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
7	Giường cấp cứu có 2 tay quay, có bánh xe Chất liệu inox KT: 88*190*50(cm) Xuất xứ: Việt Nam	Cái	1	200.000	200.000
8	Giường cấp cứu có 2 tay quay, có bánh xe Chất liệu inox KT: 88*190*50(cm) Xuất xứ: Việt Nam	Cái	1	200.000	200.000
9	Đèn Clar Số model: Clar N Hãng SX: Rudolf Riester Xuất xứ: Đức	Cái	1	5.000	5.000
10	Máy điện tim 1 cần Số seri: 0511-7375 Số model: Kenz ECG108 Hãng SX: Suzuken co.ltd Xuất xứ: Nhật	Cái	1	50000	50.000
11	Micropipette + giá đỡ Hãng SX: Hirschman Xuất xứ: Đức	Cái	1	5000	5.000
12	Micropipette + giá đỡ Hãng SX: Hirschman Xuất xứ: Đức	Cái	1	5000	5.000
13	Máy điện xung điện phân (máy kích thích điện trị liệu) Số seri: T5612 Số model: 2777 Hãng SX: Chattanooga Xuất xứ: Mexico	Cái	1	150000	150.000
14	Tủ trữ vaccin dung tích 400l (MEDIKA400) Số model: MEDIKA 400 Hãng SX: FIOCHETTI Xuất xứ: Ý	Cái	1	350000	350.000
15	Tủ trữ vaccin dung tích 400l (MEDIKA400) Số model: MEDIKA 400 Hãng SX: FIOCHETTI Xuất xứ: Ý	Cái	1	350000	350.000
TỔNG CỘNG (I) + (II)			40		6.035.000

DANH MỤC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ THANH LÝ

(Đính kèm Thông báo số 862/TB-TTYT ngày 19/6/2025 của Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Âm li truyền thông-LG-2013	cái	1	10.000	10.000
2	Âm li+Micro+phụ kiện-XB-2011	cái	1	10.000	10.000
3	Âm li+micro+phụ kiện-XDONG-2011	cái	1	10.000	10.000
4	Âm li-BB-2010	cái	1	10.000	10.000
5	Âm li-XB-2009	cái	1	10.000	10.000
6	Ampli tuyên truyền-XĐ-2013	cái	1	10.000	10.000
7	Amplý tuyên truyền-S.NHAN2013	cái	1	10.000	10.000
8	Bộ âm li-XM-2010	cái	1	10.000	10.000
9	Bơm hỏa tiễn giếng khoan - Phòng khám Sông Ray - 2019	cái	1	200.000	200.000
10	Bơm hỏa tiễn(giếng khoan)-LS-2010	cái	1	200.000	200.000
11	Bơm nước 1 HP	cái	1	200.000	200.000
12	Bơm nước chìm 2,5HP 3 pha 2013 - TCHC	Cái	1	200.000	200.000
13	Bơm nước điện hỏa tiễn-SN-2010	cái	1	200.000	200.000
14	Bơm nước-XĐ-2009	cái	1	200.000	200.000
15	Máy bơm 3HP-XB-2014	cái	1	200.000	200.000
16	Máy bơm nước	cái	1	200.000	200.000
17	Máy bơm nước loại chìm 2012 - Phòng TCHC	Cái	1	200.000	200.000
18	Motor bơm nước-TĐ-1997	cái	1	50.000	50.000
19	Đầu DVD MP4 2008 - Phòng TCHC	Cái	1	10.000	10.000
20	Đầu DVD Samsung-KSBT-DP-2010	cái	1	10.000	10.000
21	Loa di động-XM-2016	cái	1	10.000	10.000
22	Loa di động-XQ-2016	cái	1	10.000	10.000
23	Loa thẻ+USB-XB-2010	cái	1	10.000	10.000
24	Loa thùng-BB-2010	Cái	1	10.000	10.000
25	Loa truyền thông di động-LG-2016	cái	1	10.000	10.000
26	Loa truyền thông di động-XB-2016	cái	1	10.000	10.000
27	Loa truyền thông di động-XB-2016	cái	1	10.000	10.000
28	Loa truyền thông-SR-2015	cái	1	10.000	10.000
29	Loa truyền thông-XDONG-2016	cái	1	10.000	10.000
30	Loa TT di động-XT-2016	cái	1	10.000	10.000
31	Loa tuyên truyền dân số-XB-2009	cái	1	10.000	10.000
32	Màn hình HP V194 - Long Giao 2018	cái	1	10.000	10.000
33	Màn hình LCD "LG 19,5" 20MK400 - Xuân Bảo - 2019	cái	1	10.000	10.000
34	Màn hình LCD HP V194- ATVSTP 2018	cái	1	10.000	10.000
35	Màn hình máy tính 21 - TYT Nhân Nghĩa 2018	cái	1	10.000	10.000
36	Màn hình Máy tính samsung 18,5" LS 19A330 - khoa Xét nghiệm & CDHA - 2021	cái	1	10.000	10.000
37	Màn hình VT Asus-LG-2015	cái	1	10.000	10.000
38	Máy fax Canon-XB-2010	cái	1	20.000	20.000
39	Máy Fax có chức năng in L140 2010 - TYT xã Xuân Quế	cái	1	20.000	20.000
40	Máy giặt Sanzo ASWF85NTS 2012 - KSNK	cái	1	160.000	160.000
41	Máy in Brother(Dân số)-NN-2014	cái	1	30.000	30.000
42	Máy in Brother-XĐ-2012	cái	1	30.000	30.000

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
43	Máy in canon 2900 - 2009 - Phòng KHTH	Cái	1	30.000	30.000
44	Máy in Canon LBP251DW-2018-Hệ điều trị(CSSKSS)	cái	1	30.000	30.000
45	Máy in Canon LBP3050-SR-2011	cái	1	30.000	30.000
46	Máy in Canon LBP3050-XB-2010	cái	1	30.000	30.000
47	Máy in Canon LBP3050-XDONG-2010	cái	1	30.000	30.000
48	Máy in Canon có photo-TYT xã Bảo Bình	Cái	1	30.000	30.000
49	Máy in Canon(Hành chính)-NN-2015	cái	1	30.000	30.000
50	Máy in Canon1210-LS-2005	cái	1	30.000	30.000
51	Máy in Canon-LG-2010	cái	1	30.000	30.000
52	Máy in Canon-LG-2014	cái	1	30.000	30.000
53	Máy in CanonMF4820D-SR-2014	cái	1	30.000	30.000
54	Máy in có chức năng photo Brother 7360 2013 - TYT xã Lâm San (phòng TT)	cái	1	30.000	30.000
55	Máy in đa năng MF 3010 (Đa chức năng) - 2020 - Trạm Y tế Sông Ray	cái	1	30.000	30.000
56	Máy in HP1010-SR-2012	cái	1	30.000	30.000
57	Máy in Laser Canon	cái	2	30.000	60.000
58	Máy in Laser Canon	cái	1	30.000	30.000
59	Máy in Laser Canon	cái	1	30.000	30.000
60	Máy in Laser Canon	cái	1	30.000	30.000
61	Máy in Laser HP1006-XB-2010	cái	1	30.000	30.000
62	Máy in Laser HP-XĐÔNG-2010	cái	1	30.000	30.000
63	Máy in Laser LBP1120	cái	1	30.000	30.000
64	Máy in laser Samsung ML 1915 - Hệ Dự phòng (BP Dược)	cái	1	30.000	30.000
65	máy in laser Samsung ML 1915 - 2010 - Hệ Dự phòng	cái	1	30.000	30.000
66	máy in laser Samsung ML 1915 - 2010 - Hệ Dự phòng	cái	1	30.000	30.000
67	máy in laser Samsung ML 1915 - 2010 - Hệ Dự phòng(BS Ân)	cái	1	30.000	30.000
68	Máy in LaserHP1020-KSBT-DP-2007	cái	1	30.000	30.000
69	Máy in+photo Canon MF3010-XQ-2016	cái	1	30.000	30.000
70	Máy in+photo Canon-LG-2009	cái	1	30.000	30.000
71	Máy in+photo-XM-2009	cái	1	30.000	30.000
72	Máy in-XQ-2010	cái	1	30.000	30.000
73	máy lạnh Finiki 2010 - TYT Xuân Mỹ	cái	1	500.000	500.000
74	Máy lạnh LG-Dân số-2014	cái	1	500.000	500.000
75	Máy lạnh Panasonic 1,5HP 2 cụm - 2006- 03	cái	1	500.000	500.000
76	Máy lạnh Panasonic 1HP-kho dược- 2018	cái	1	500.000	500.000
77	Máy phun khử khuẩn bằng điện - Chốt huyện - NS huyện 2021	Cái	2	25.000	50.000
78	Máy phun khử khuẩn bằng điện - Chốt huyện - NS huyện 2021	Cái	4	25.000	100.000
79	Máy phun khử khuẩn bằng điện - KCL 2021 (NS huyện)	Cái	1	25.000	25.000
80	Máy phun khử khuẩn bằng điện - KCLCS2 2021 (NS huyện)	Cái	2	25.000	50.000
81	Máy phun khử khuẩn bằng điện - KHU F0 2021 (NS huyện)	Cái	3	25.000	75.000
82	Máy phun khử trùng bằng điện- KCL 2020	Cái	1	25.000	25.000

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
83	Máy Scan HP G4010 - 2014 - Hệ Dự phòng	cái	1	20.000	20.000
84	Máy vi tính để bàn 2003 - TYT xã Xuân Bảo	cái	1	30.000	30.000
85	Máy vi tính để bàn 2003 - TYT xã Xuân Bảo	cái	1	30.000	30.000
86	Máy vi tính để bàn Acer + CPU Digital 2008 - TYT xã Xuân Mỹ	cái	1	30.000	30.000
87	Máy vi tính để bàn Acer 2010 - TYT xã Xuân Quế	cái	1	30.000	30.000
88	Máy vi tính để bàn Acer 2015 - TYT xã Long Giao	cái	1	30.000	30.000
89	Máy vi tính để bàn LG 2010 - TYT xã Xuân Quế	cái	1	30.000	30.000
90	Máy vi tính để bàn Pentium Acer 2005 - TYT Nhân Nghĩa (Được)	cái	1	30.000	30.000
91	Máy vi tính để bàn Samsung (acer) 2008-TYT xã Thừa Đức	cái	1	30.000	30.000
92	Bộ máy vi tính-PKSR-2018	cái	1	30.000	30.000
93	Bộ máy vi tính-PKSR-2018	cái	1	30.000	30.000
94	Ổn áp 5K-XDONG-2013	cái	1	250.000	250.000
95	Quạt cây-LG-2005	cái	1	15.000	15.000
96	"Quạt đứng Senko cỡ cao (Nhãn hiệu Senko/tương đương cánh quạt 40 cm, điều chỉnh 03 tốc độ, màu sắc tự chọn)- KCL 2021	cái	1	15.000	15.000
97	Quạt cây-LG-2005	cái	1	15.000	15.000
98	Quạt cây-XQ-2014	cái	2	15.000	30.000
99	Quạt đứng 2006 - Phòng Siêu âm khoa CLS	cái	1	15.000	15.000
100	Quạt đứng cao hiệu Senko (1,2m, công suất 60W) Tiếp nhận từ Xuân Lộc 2022	cái	1	15.000	15.000
101	Quạt đứng cao hiệu Senko (1,2m, công suất 60W) Tiếp nhận từ Xuân Lộc 2022	cái	3	15.000	45.000
102	Quạt đứng cao hiệu Senko (1,2m, công suất 60W) Tiếp nhận từ Xuân Lộc 2022	cái	4	15.000	60.000
103	Quạt đứng cỡ cao 2008 - Phòng Siêu âm khoa CLS	cái	1	15.000	15.000
104	Quạt đứng cỡ cao, hiệu Senko - 2021 - KCL 2021	cái	1	15.000	15.000
105	Quạt đứng Senco (Inox) - Trạm Y tế Xuân Quế - 2019	cái	2	15.000	30.000
106	Quạt đứng Senco (Inox)-Trạm Y tế Xuân Đường-2019	cái	1	15.000	15.000
107	Quạt đứng Senko - 2020 - Khoa Nội	cái	1	15.000	15.000
108	Quạt đứng SENKO-TĐ-2015	cái	1	15.000	15.000
109	Quạt đứng SENKO-TĐ-2015	cái	1	15.000	15.000
110	Quạt đứng Senko-XB-2015	cái	2	15.000	30.000
111	Quạt đứng Senko-XDONG-2015	cái	2	15.000	30.000
112	Quạt đứng-BB-2012	cái	2	15.000	30.000
113	Quạt đứng-SN-2015	cái	1	15.000	15.000
114	Quạt đứng-SN-2015	cái	1	15.000	15.000
115	Quạt đứng-XB-2010	cái	3	15.000	45.000
116	Quạt đứng-XM-2016	cái	3	15.000	45.000
117	Quạt máy-XĐ-2013	cái	1	15.000	15.000
118	Quạt SENKO-SR-2012	cái	1	15.000	15.000
119	Quạt SENKO-SR-2012	cái	1	15.000	15.000
120	Quạt treo tường - Trạm Y tế Lâm San - 2019	cái	1	15.000	15.000

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
121	Quạt treo tường 2008 - Phòng Siêu âm khoa CLS	cái	1	15.000	15.000
122	Quạt treo tường 2D Senko 1620 - Khoa Nội 2018	cái	1	15.000	15.000
123	Quạt treo tường 2D Senko cánh công nghiệp, chân để nhỏ (cong 1 +2)- Khoa KB 2021	cái	4	15.000	60.000
124	Quạt treo tường Senko - 2020 - Khoa Nội	cái	6	15.000	90.000
125	Quạt treo tường T16 LF (công nghiệp) - Khoa khám bệnh 2018	cái	1	15.000	15.000
126	Quạt treo tường-BB-2013	Cái	1	15.000	15.000
127	Quạt treo tường-XB-2011	cái	4	15.000	60.000
128	Quạt treo tường-XM-2007	cái	2	15.000	30.000
129	Quạt treo-LS-2013	cái	1	15.000	15.000
130	Quạt treo-LS-2013	cái	1	15.000	15.000
131	Quạt điện Mitsubishi-TT-TCHC-DP-2011	cái	1	15.000	15.000
132	Quạt điện Mitsubishi-XĐ-2015	cái	1	15.000	15.000
133	Quạt đứng Mitsubishi-XT-2015	cái	1	15.000	15.000
134	Quạt đứng Mitsubishi-XT-2015	cái	1	15.000	15.000
135	Quạt trần 2008 - Phòng TCHC	Cái	1	80.000	80.000
136	Quạt trần Mỹ Phong - 2020 - Khoa Nội	cái	2	80.000	160.000
137	Quạt trần-TĐ-2009	cái	5	80.000	400.000
138	Quạt trần-XM-2007	cái	7	80.000	560.000
139	Tì vi-BB-2013	cái	1	20.000	20.000
140	Tủ đông Sanaky-Tổ dinh dưỡng-2018	cái	1	100.000	100.000
141	Tủ lạnh	cái	1	100.000	100.000
142	Tủ lạnh Finiki FRn125CL (TCMR Cấp)	cái	1	100.000	100.000
143	Tủ lạnh Fukini	cái	1	100.000	100.000
144	Tủ lạnh Funiki	cái	1	100.000	100.000
145	Tủ lạnh Funiki FRN	cái	2	100.000	200.000
146	Tủ lạnh Funiki FRN	cái	1	100.000	100.000
147	Tủ lạnh Funiki FRn 125CI	cái	1	100.000	100.000
148	Tủ lạnh Funiki FRn125CL (TCMR)	cái	1	100.000	100.000
149	Tủ lạnh Funiki FRn125CL (TCMR)	cái	1	100.000	100.000
150	Tủ lạnh Funiki	cái	1	100.000	100.000
151	Tủ lạnh Hitachi 2006 - Hệ DP (BP. Xét nghiệm)	cái	1	100.000	100.000
152	Tủ lạnh nhỏ đựng vaccin	cái	1	100.000	100.000
153	Tủ lạnh Sanyo	cái	1	100.000	100.000
154	Tủ lạnh Sanyo	cái	1	100.000	100.000
155	Tủ lạnh Sanyo	cái	1	100.000	100.000
156	Tủ lạnh Sanzo 2006 - Khoa Dược	cái	1	100.000	100.000
157	Tủ lạnh Toshiba	cái	1	100.000	100.000
158	Bộ lưu điện-XQ-2010	cái	1	10.000	10.000
159	Cục UPS Santak 1400VA 2012 - khu xét nghiệm khoa CLS	cái	1	10.000	10.000
160	UPS Santak 100VA - Khoa XN-CĐHA - 2017	cái	1	10.000	10.000
161	UPS Santak 500 VA - SA TIM -Khoa XN&CĐHA - 2017	cái	1	10.000	10.000
162	UPS Santank TG500 (500VA)- Khoa Cấp cứu - 2019	cái	1	10.000	10.000
163	Bàn khám thai	cái	1	30.000	30.000
164	Bàn sanh inox +nệm	cái	1	50.000	50.000
165	Bàn sanh Inox nệm	cái	1	50.000	50.000
166	Bìa cassette (phòng Xquang)	cái	1	1.000	1.000
167	Bìa cassette (phòng Xquang)	cái	1	1.000	1.000
168	Bìa tăng sáng 18x24cm - BV trang bị	cái	1	1.000	1.000

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
169	Bìa tăng sáng 24x30cm - BV trang bị	cái	1	1.000	1.000
170	Bìa tăng sáng 30x40cm - BV trang bị	cái	1	1.000	1.000
171	Cassette 18x24cm - BV trang bị	cái	1	1.000	1.000
172	Cassette 24x30cm - BV trang bị	cái	1	1.000	1.000
173	Cassette 30x40cm - BV trang bị	cái	1	1.000	1.000
174	Cassette-bìa tăng quang kích thước - SYT cấp (Xquang)	cái	1	1.000	1.000
175	Cassette-bìa tăng quang kích thước - SYT cấp (Xquang)	cái	1	1.000	1.000
176	Cassette-bìa tăng quang kích thước - SYT cấp (Xquang)	cái	1	1.000	1.000
177	Cassette-bìa tăng quang kích thước - SYT cấp (Xquang)	cái	1	1.000	1.000
178	Cassette-bìa tăng quang kích thước - SYT cấp (Xquang)	cái	1	1.000	1.000
179	Cassette-bìa tăng quang kích thước - SYT cấp (Xquang)	cái	1	1.000	1.000
180	Cassette-bìa tăng quang kích thước - SYT cấp (Xquang)	cái	1	1.000	1.000
181	Cassette-bìa tăng quang kích thước - SYT cấp (Xquang)	cái	1	1.000	1.000
182	Cassette-bìa tăng quang kích thước - SYT cấp (Xquang)	cái	1	1.000	1.000
183	Cassette-bìa tăng quang kích thước - SYT cấp (Xquang)	cái	1	1.000	1.000
184	Cassette-bìa tăng quang kích thước - SYT cấp (Xquang)	cái	1	1.000	1.000
185	Cassette-bìa tăng quang kích thước - SYT cấp (Xquang)	cái	1	1.000	1.000
186	Cassette-bìa tăng quang kích thước - SYT cấp (Xquang)	cái	1	1.000	1.000
187	Cassette-bìa tăng quang kích thước - SYT cấp (Xquang)	cái	1	1.000	1.000
188	Cassette-bìa tăng quang kích thước - SYT cấp (Xquang)	cái	1	1.000	1.000
189	Cassette-bìa tăng quang kích thước - SYT cấp (Xquang)	cái	1	1.000	1.000
190	Cassette-bìa tăng quang kích thước - SYT cấp (Xquang)	cái	1	1.000	1.000
191	Cassette-bìa tăng quang kích thước - SYT cấp (Xquang)	cái	1	1.000	1.000
192	Cassette-bìa tăng quang kích thước - SYT cấp (Xquang)	cái	1	1.000	1.000
193	Cassette-bìa tăng quang kích thước - SYT cấp (Xquang)	cái	1	1.000	1.000
194	Máy đo cholorine	cái	1	10.000	10.000
195	Máy Doppler tìm thai cầm tay	cái	1	10.000	10.000
196	Máy đốt điện cao tầng (phòng tiêu phẫu)	cái	1	10.000	10.000
197	Máy khoa vặn vít dùng pin GRS 120- LI	cái	1	100.000	100.000
198	Nhiệt kế (tủ lạnh)	cái	1	1.000	1.000
199	Tấm bìa + cassette A (phòng Xquang)	cái	1	1.000	1.000
200	Tấm bìa + cassette B (phòng Xquang)	cái	1	1.000	1.000
201	Tấm bìa + cassette C (phòng Xquang)	cái	1	1.000	1.000
202	Tấm grid cho phòng Xquang 2007	cái	1	1.000	1.000
203	Tấm grid cho phòng Xquang 2007	cái	1	1.000	1.000
204	Máy ly tâm máu	cái	1	100.000	100.000
205	Máy ly tâm máu	cái	1	100.000	100.000

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
206	Máy nén khí T-Max 3,5HP	cái	1	200.000	200.000
207	Máy nén khí, PUMA 1 HP Model: SB-2P	cái	1	200.000	200.000
208	Máy hút đàm nhớt	cái	1	30.000	30.000
209	Máy hút đàm nhớt-KDDP2013	cái	1	30.000	30.000
210	Máy hút dịch bằng điện	cái	1	30.000	30.000
211	Máy hút dịch bằng điện	cái	1	30.000	30.000
212	Máy hút dịch điện	cái	1	30.000	30.000
213	Máy hút dịch TQ - BV trang bị	cái	1	30.000	30.000
214	Máy hút điện	cái	1	30.000	30.000
215	Giường bệnh bằng inox có nệm - SYT cấp	Cái	5	100.000	500.000
216	Giường inox + nệm 2005	Cái	3	100.000	300.000
217	Giường sắt inox có nệm	cái	2	100.000	200.000
218	Kính hiển vi 01 mắt	cái	1	10.000	10.000
219	Bàn tiểu phẫu	cái	1	30.000	30.000
220	Bàn tiểu phẫu inox	cái	1	30.000	30.000
221	Bàn khám phụ khoa	cái	1	30.000	30.000
222	Bàn khám bệnh có đệm - SYT cấp	cái	1	30.000	30.000
223	Bàn khám phụ khoa	cái	1	30.000	30.000
224	Bàn sanh inox	cái	1	30.000	30.000
225	Bàn sanh Inox	cái	2	30.000	60.000
226	Bàn sanh-X.MỸ2010	cái	2	30.000	60.000
227	Cáng đẩy bệnh nhân nằm inox	cái	3	100.000	300.000
228	Giường bệnh nhân inox	cái	2	100.000	200.000
229	Giường inox BN	cái	1	100.000	100.000
230	Giường inox nệm	cái	1	100.000	100.000
231	Giường inox	cái	1	100.000	100.000
232	Nồi luộc dụng cụ	cái	1	10.000	10.000
233	Nồi luộc dụng cụ bằng điện	cái	1	10.000	10.000
234	Tủ sấy DC Galy	cái	1	10.000	10.000
235	Tủ sấy DC Galy	cái	1	10.000	10.000
236	Tủ sấy DC Galy	cái	1	10.000	10.000
237	Tủ sấy dụng cụ	cái	1	10.000	10.000
238	Tủ sấy dụng cụ	cái	1	10.000	10.000
239	Tủ sấy dụng cụ khô	cái	1	10.000	10.000
240	Tủ sấy Gali	cái	1	10.000	10.000
241	Tủ sấy Gali	cái	1	10.000	10.000
242	Tủ sấy gali	cái	1	10.000	10.000
243	Tủ sấy khô	cái	1	10.000	10.000
244	Tủ sấy khô	cái	1	10.000	10.000
245	Xe băng ca inox nâng đầu	cái	2	30.000	60.000
246	Bóng 75 - QPTSN	cái	1	500	500
247	Dụng cụ hút nhờn trẻ em bằng tay - SYT cấp	cái	1	500	500
248	Túi chườm lạnh	cái	1	500	500
249	Túi chườm lạnh TQ - QPTSN	cái	2	500	1.000
250	Túi chườm lạnh TQ - QPTSN	cái	1	500	500
251	Túi chườm nóng	cái	1	500	500
252	Túi chườm nóng	cái	1	500	500
253	Túi chườm nóng + lạnh	cái	2	500	1.000
254	Túi chườm nóng l;ạnh bằng cao su 2l - SYT cấp	cái	1	500	500
255	Túi chườm nóng l;ạnh bằng cao su 2l - SYT cấp	cái	1	500	500
256	Túi chườm nóng l;ạnh bằng cao su 2l - SYT cấp	cái	1	500	500
257	Túi chườm nóng l;ạnh bằng cao su 2l - SYT cấp	cái	1	500	500

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
258	Túi chườm nóng TQ - QPTSN	cái	2	500	1.000
259	Túi chườm nóng TQ - QPTSN	cái	1	500	500
260	Bộ chữ chì (Xquang)	bộ	1	5.000	5.000
261	Chữ Alphabest bằng chì - SYT cấp (Xquang)	bộ	1	5.000	5.000
262	Chữ Alphabest bằng chì - SYT cấp (Xquang)	bộ	1	5.000	5.000
263	Tấm chì 02 lá 2007	cái	1	5.000	5.000
264	Tấm chì 02 lá 2007	cái	1	5.000	5.000
265	Tấm chì 02 lá 2007	cái	1	5.000	5.000
266	Tấm chì 02 lá 2007	cái	1	5.000	5.000
267	Tấm chì 02 lá 2007	cái	1	5.000	5.000
268	Tấm chì 02 lá 2007	cái	1	5.000	5.000
269	Tấm chì 02 lá 2007	cái	1	5.000	5.000
270	Tấm chì 02 lá 2007	cái	1	5.000	5.000
271	Tấm chì 02 lá 2007	cái	1	5.000	5.000
272	Tấm chì 02 lá 2007	cái	1	5.000	5.000
273	Tấm chì 02 lá 2007	cái	1	5.000	5.000
274	Tấm chì 02 lá 2007	cái	1	5.000	5.000
275	Băng huyết áp kê trẻ em, Cấu hình huyết áp FC-100W, gồm: 01 Bao vải 01 Đồng hồ 01 Quả bóp 01 Ống nghe FC-200	cái	2	500	1.000
276	Bộ huyết áp và ống nghe ALPK2	cái	1	500	500
277	Bộ huyết áp và ống nghe ALPK2	cái	1	500	500
278	Bộ máy đo huyết áp trẻ em	cái	1	500	500
279	Huyết áp + ống nghe (Nội)	cái	3	500	1.500
280	Huyết áp + ống nghe (Nội)	Cái	1	500	500
281	Huyết áp + ống nghe (SR)	cái	1	500	500
282	Huyết áp cơ + ống nghe Yamasu - Bàn tiêm lưu động (NS huyện) 2021	bộ	18	500	9.000
283	Huyết áp cơ + ống nghe Yamasu - Tiêm chủng vaccin (NS huyện) 2021	bộ	8	500	4.000
284	Huyết áp kê	cái	2	500	1.000
285	Huyết áp kê Alpha2 + ống nghe - BV trang bị	cái	2	500	1.000
286	Huyết áp kê cơ có đồng hồ Hiệu: ALKP2-500-C4, dùng cho trẻ em, không có ống nghe(Nguồn VP)	cái	3	500	1.500
287	Huyết áp kê cơ có đồng hồ Hiệu: ALKP2-500V, dùng cho người lớn, không có ống nghe (Nguồn VP)	cái	2	500	1.000
288	Huyết áp kê cơ có đồng hồ Hiệu: ALKP2-500V, dùng cho người lớn, không có ống nghe (Nguồn VP)	cái	5	500	2.500
289	Huyết áp kê cơ có đồng hồ Hiệu: ALKP2-500V, dùng cho người lớn, không có ống nghe (Nguồn VP)	cái	6	500	3.000
290	Huyết áp kê cơ có đồng hồ Hiệu: ALKP2-500V, dùng cho người lớn, không có ống nghe (Nguồn VP)	cái	5	500	2.500
291	Huyết áp kê Model: FC-100V (ko có ống nghe)	cái	3	500	1.500
292	Huyết áp kê người lớn - SYT cấp	cái	1	500	500
293	Huyết áp kê người lớn - SYT cấp	cái	1	500	500
294	Huyết áp kê người lớn - SYT cấp	cái	1	500	500
295	Huyết áp kê người lớn - SYT cấp	cái	1	500	500
296	Huyết áp kê nhi - BV trang bị	cái	1	500	500
297	Huyết áp kê TE	cái	1	500	500
298	Huyết áp kê trẻ em - SYT cấp	cái	1	500	500

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
299	Huyết áp lớn(SR)	cái	1	500	500
300	Huyết áp trẻ em	cái	1	500	500
301	Huyết áp trẻ em - QPTSN	cái	1	500	500
302	Huyết áp trẻ em - QPTSN	cái	2	500	1.000
303	Huyết áp trẻ em - QPTSN	cái	1	500	500
304	Huyết áp trẻ em (SR)	cái	1	500	500
305	Máy đo huyết áp	cái	2	500	1.000
306	Máy đo huyết áp	cái	2	500	1.000
307	Máy đo huyết áp	cái	2	500	1.000
308	Máy đo huyết áp - QPTSN	cái	1	500	500
309	Máy đo huyết áp - QPTSN	cái	1	500	500
310	Máy đo huyết áp - QPTSN	cái	1	500	500
311	Máy đo huyết áp - QPTSN	cái	1	500	500
312	Máy đo huyết áp - QPTSN	cái	1	500	500
313	Máy đo huyết áp - QPTSN	cái	1	500	500
314	Máy đo huyết áp - QPTSN	cái	1	500	500
315	Máy đo huyết áp - QPTSN	cái	1	500	500
316	Máy đo huyết áp - QPTSN	cái	1	500	500
317	Máy đo huyết áp - QPTSN	cái	1	500	500
318	Máy đo huyết áp - QPTSN	cái	1	500	500
319	Máy đo huyết áp - QPTSN	cái	1	500	500
320	Máy đo huyết áp - QPTSN	cái	1	500	500
321	Máy đo huyết áp - QPTSN	cái	1	500	500
322	Máy đo huyết áp - QPTSN	cái	1	500	500
323	Máy đo huyết áp - QPTSN	cái	1	500	500
324	Máy đo huyết áp - QPTSN	cái	1	500	500
325	Máy đo huyết áp - QPTSN	cái	2	500	1.000
326	Máy đo huyết áp - QPTSN	cái	1	500	500
327	Máy đo huyết áp - QPTSN	cái	5	500	2.500
328	Máy đo huyết áp - QPTSN	cái	3	500	1.500
329	Máy đo huyết áp (người lớn)	cái	1	500	500
330	Máy đo huyết áp (người lớn)	cái	1	500	500
331	Máy đo huyết áp (trẻ em)	cái	1	500	500
332	Máy đo huyết áp + ống nghe người lớn - SYT cấp	cái	1	500	500
333	Máy đo huyết áp + ống nghe người lớn - SYT cấp	cái	1	500	500
334	Máy đo huyết áp + ống nghe người lớn - SYT cấp	cái	1	500	500
335	Máy đo huyết áp + ống nghe nhi - SYT cấp	cái	1	500	500
336	Máy đo huyết áp + ống nghe nhi - SYT cấp	cái	1	500	500
337	Máy đo huyết áp + ống nghe nhi - SYT cấp	cái	1	500	500
338	Máy đo huyết áp + ống nghe nhi - SYT cấp	cái	1	500	500
339	Máy đo huyết áp + ống nghe nhi - SYT cấp	cái	1	500	500
340	Máy đo huyết áp + ống nghe nhi - SYT cấp	cái	1	500	500
341	Máy đo huyết áp + ống nghe nhi - SYT cấp	cái	1	500	500
342	Máy đo huyết áp + ống nghe nhi - SYT cấp	cái	1	500	500
343	Máy đo huyết áp cơ + ống nghe (NL), Model: AG-120 Microlife (NS huyện)	cái	5	500	2.500
344	Máy đo huyết áp cơ + ống nghe (NL), Model: AG-120 Microlife(NS huyện)	cái	2	500	1.000
345	Máy đo huyết áp cơ + ống nghe (NL), Model: AG-120 Microlife(NS huyện)	cái	2	500	1.000
346	Máy đo huyết áp cơ + ống nghe (NL), Model: AG-120 Microlife(NS huyện)	cái	2	500	1.000
347	Máy đo huyết áp cơ + ống nghe (NL), Model: AG-120 Microlife(NS huyện)	cái	1	500	500
348	Máy đo huyết áp cơ + ống nghe (TE), Model 501 Yamasu (NS huyện)	cái	2	500	1.000
349	Máy đo huyết áp có ống nghe 2016 - KKB	cái	1	500	500

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
350	Máy đo huyết áp cổ ống nghe 2016 - KKB	cái	1	500	500
351	Máy đo huyết áp cổ ống nghe 2016 - KKB	cái	1	500	500
352	Máy đo huyết áp cổ ống nghe 2016 - KKB	cái	1	500	500
353	Máy đo huyết áp cổ ống nghe 2016 - KKB	cái	1	500	500
354	Máy đo huyết áp cổ ống nghe 2016 - KKB	cái	1	500	500
355	Máy đo huyết áp cổ ống nghe 2016 - KKB	cái	1	500	500
356	Máy đo huyết áp cổ ống nghe 2016 - KNg	cái	1	500	500
357	Máy đo huyết áp điện tử	cái	1	500	500
358	Máy đo huyết áp người lớn	cái	1	500	500
359	Máy đo huyết áp người lớn có ống nghe (Yamasu)	cái	2	500	1.000
360	Máy đo huyết áp người lớn có ống nghe (Yamasu)	cái	3	500	1.500
361	Máy đo huyết áp người lớn có ống nghe (Yamasu)	cái	2	500	1.000
362	Máy đo huyết áp người lớn có ống nghe (Yamasu)	cái	5	500	2.500
363	Máy đo huyết áp người lớn có ống nghe (Yamasu)	cái	5	500	2.500
364	Máy đo huyết áp người lớn có ống nghe(Yamasu)	cái	2	500	1.000
365	Máy đo huyết áp người lớn có ống nghe(Yamasu)	cái	2	500	1.000
366	Máy đo huyết áp người lớn có ống nghe(Yamasu)	cái	1	500	500
367	Máy đo huyết áp người lớn có ống nghe(Yamasu)	cái	2	500	1.000
368	Máy đo huyết áp người lớn có ống nghe(Yamasu)	cái	2	500	1.000
369	Máy đo huyết áp người lớn	cái	1	500	500
370	Máy đo huyết áp NL có ống nghe	cái	1	500	500
371	Máy đo huyết áp NL có ống nghe	cái	1	500	500
372	Máy đo huyết áp NL có ống nghe	cái	1	500	500
373	Máy đo huyết áp NL có ống nghe	cái	1	500	500
374	Máy đo huyết áp NL có ống nghe	cái	1	500	500
375	Máy đo huyết áp NL có ống nghe	cái	1	500	500
376	Máy đo huyết áp NL có ống nghe	cái	1	500	500
377	Máy đo huyết áp NL có ống nghe	cái	1	500	500
378	Máy đo huyết áp NL có ống nghe	cái	1	500	500
379	Máy đo huyết áp NL có ống nghe	cái	1	500	500
380	Máy đo huyết áp NL có ống nghe	cái	1	500	500
381	Máy đo huyết áp NL có ống nghe	cái	1	500	500
382	Máy đo huyết áp NL có ống nghe	cái	1	500	500
383	Máy đo huyết áp NL có ống nghe	cái	1	500	500
384	Máy đo huyết áp NL có ống nghe	cái	1	500	500
385	Máy đo huyết áp NL có ống nghe	cái	1	500	500
386	Máy đo huyết áp NL có ống nghe	cái	2	500	1.000
387	Máy đo huyết áp NL có ống nghe	cái	5	500	2.500
388	Máy đo huyết áp NL ko ống nghe	cái	5	500	2.500
389	Máy đo huyết áp NL ko ống nghe	cái	2	500	1.000
390	Máy đo huyết áp NL ko ống nghe	cái	2	500	1.000
391	Máy đo huyết áp NL ko ống nghe	cái	3	500	1.500
392	Máy đo huyết áp NL ko ống nghe	cái	5	500	2.500
393	Máy đo huyết áp NL ko ống nghe	cái	2	500	1.000
394	Máy đo huyết áp NL ko ống nghe	cái	2	500	1.000
395	Máy đo huyết áp NL ko ống nghe	cái	2	500	1.000
396	Máy đo huyết áp NL ko ống nghe	cái	2	500	1.000

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
397	Máy đo huyết áp NL ko ống nghe	cái	1	500	500
398	Máy đo huyết áp NL ko ống nghe	cái	1	500	500
399	Máy đo huyết áp NL ko ống nghe	cái	1	500	500
400	Máy đo huyết áp NL ko ống nghe	cái	2	500	1.000
401	Máy đo huyết áp NL ko ống nghe	cái	2	500	1.000
402	Máy đo huyết áp OMRON 7130	cái	1	500	500
403	Máy đo huyết áp TE có ống nghe	cái	1	500	500
404	Máy đo huyết áp TE ko ống nghe	cái	1	500	500
405	Máy đo huyết áp TE ko ống nghe	cái	3	500	1.500
406	Máy đo huyết áp TE ko ống nghe	cái	1	500	500
407	Máy đo huyết áp TE ko ống nghe	cái	1	500	500
408	Máy đo huyết áp TE ko ống nghe	cái	1	500	500
409	Máy đo huyết áp trẻ em	cái	1	500	500
410	Máy đo huyết áp trẻ em	cái	1	500	500
411	Máy đo huyết áp trẻ em (Yamasu)	cái	3	500	1.500
412	Máy đo huyết áp trẻ em (Yamasu)	cái	1	500	500
413	Máy đo huyết áp trẻ em (Yamasu)	cái	1	500	500
414	Máy đo huyết áp trẻ em (Yamasu)	cái	1	500	500
415	Máy đo huyết áp trẻ em ALKP2 - Chương trình tay chân miệng	cái	1	500	500
416	Máy đo huyết áp Yamasu - QPTSN	cái	1	500	500
417	Máy đo huyết áp Yamasu - QPTSN	cái	3	500	1.500
418	Máy đo huyết áp Yamasu - QPTSN	cái	2	500	1.000
419	Máy đo huyết áp	cái	2	500	1.000
420	Máy đo huyết áp	cái	2	500	1.000
421	Máy đo huyết áp	cái	2	500	1.000
422	Máy đo huyết áp	cái	1	500	500
423	Máy đo huyết áp-ATTPDP2014	cái	1	500	500
424	Máy huyết áp điện tử OMRON 7130	cái	2	500	1.000
425	Máy huyết áp nhỏ	cái	1	500	500
426	Máy huyết áp NL có ống nghe	cái	4	500	2.000
427	Máy huyết áp NL có ống nghe	cái	5	500	2.500
428	Máy huyết áp NL có ống nghe	cái	1	500	500
429	Máy huyết áp NL có ống nghe	cái	2	500	1.000
430	Máy huyết áp NL có ống nghe	cái	1	500	500
431	Máy huyết áp NL có ống nghe	cái	3	500	1.500
432	Máy huyết áp NL có ống nghe	cái	5	500	2.500
433	Máy huyết áp NL có ống nghe	cái	5	500	2.500
434	Máy huyết áp NL có ống nghe	cái	10	500	5.000
435	Máy huyết áp NL có ống nghe	cái	3	500	1.500
436	Máy huyết áp NL có ống nghe	cái	2	500	1.000
437	Máy huyết áp NL có ống nghe	cái	2	500	1.000
438	Máy huyết áp NL có ống nghe	cái	2	500	1.000
439	Máy huyết áp NL có ống nghe	cái	2	500	1.000
440	Máy huyết áp NL có ống nghe	cái	2	500	1.000
441	Máy huyết áp NL có ống nghe	cái	2	500	1.000
442	Máy huyết áp NL có ống nghe	cái	1	500	500
443	Máy huyết áp NL có ống nghe	cái	2	500	1.000
444	Máy huyết áp NL có ống nghe	cái	2	500	1.000
445	Máy huyết áp TE có ống nghe	cái	2	500	1.000
446	Máy huyết áp TE có ống nghe	cái	2	500	1.000
447	Máy huyết áp TE có ống nghe	cái	2	500	1.000
448	Máy huyết áp TE có ống nghe	cái	1	500	500
449	Máy Huyết áp trẻ nhỏ	cái	1	500	500
450	Máy huyết áp NL có ống nghe	cái	2	500	1.000
451	Chảo sậy thuốc đông y	cái	2	500	1.000

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
452	Thuyền tán	cái	1	100.000	100.000
453	Bộ tranh huyết châm cứu - SYT cấp	cái	2	500	1.000
454	Alis 16 - 2007	cái	2	500	1.000
455	Babkok 18cm - BV trang bị	cái	1	500	500
456	Babkok 18cm - BV trang bị	cái	1	500	500
457	Bàn để đồ vải bằng inox - SYT cấp	cái	1	30.000	30.000
458	Bàn để đồ vải bằng inox - SYT cấp	cái	1	30.000	30.000
459	Bàn để đồ vải bằng inox - SYT cấp	cái	1	30.000	30.000
460	Băng ca Inox không bánh xe	cái	1	100.000	100.000
461	Bảng kê đầu giường - Quỹ PTSN	cái	1	2.000	2.000
462	Bảng kê đầu giường - Quỹ PTSN	cái	1	2.000	2.000
463	Bảng kê đầu giường - Quỹ PTSN	cái	1	2.000	2.000
464	Bảng kê đầu giường - Quỹ PTSN	cái	1	2.000	2.000
465	Bảng kê đầu giường - Quỹ PTSN	cái	1	2.000	2.000
466	Bảng kê đầu giường - Quỹ PTSN	cái	1	2.000	2.000
467	Bảng kê đầu giường - Quỹ PTSN	cái	1	2.000	2.000
468	Bảng kê đầu giường - Quỹ PTSN	cái	1	2.000	2.000
469	Bảng kê đầu giường - Quỹ PTSN	cái	1	2.000	2.000
470	Bảng kê đầu giường - Quỹ PTSN	cái	1	2.000	2.000
471	Bảng kê đầu giường - Quỹ PTSN	cái	1	2.000	2.000
472	Bảng kê đầu giường - Quỹ PTSN	cái	1	2.000	2.000
473	Bảng thử mù màu - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
474	Banh mũi (Tiểu phẫu)	cái	2	2.000	4.000
475	Bát đựng dung dịch	cái	2	2.000	4.000
476	Bình đựng kèm 16cm VN - QPTSN	cái	1	2.000	2.000
477	Bình đựng kèm lớn (CC)	cái	2	2.000	4.000
478	Bình đựng kèm trung - KHU F0 2021 (NS huyện)	cái	4	2.000	8.000
479	Bình đựng kèm trung (CC)	cái	2	2.000	4.000
480	Bình kèm trung-Tiêm chủng vaccin(NS huyện) 2021	cái	2	2.000	4.000
481	Bình tiếp liệu - QPTSN	cái	1	2.000	2.000
482	Bộ đặt nội khí quản	cái	1	2.000	2.000
483	Bộ đặt vòng	cái	1	2.000	2.000
484	Bộ đặt vòng	Bộ	2	2.000	4.000
485	Bộ đặt vòng	cái	1	2.000	2.000
486	Bộ đỡ đẻ	cái	1	2.000	2.000
487	Bộ đỡ đẻ thường	cái	2	2.000	4.000
488	Bộ dụng cụ hàn răng sâu ngà	cái	1	2.000	2.000
489	Bộ dụng cụ khám ngũ quan	cái	1	2.000	2.000
490	Bộ dụng cụ khám ngũ quan + đèn	cái	2	2.000	4.000
491	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	cái	1	2.000	2.000
492	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	1	2.000	2.000
493	Bộ khám ngũ quan	cái	1	2.000	2.000
494	Bộ khám ngũ quan	cái	1	2.000	2.000
495	Bộ khám ngũ quan	cái	1	2.000	2.000
496	Bộ khám ngũ quan	cái	1	2.000	2.000
497	Bộ khám ngũ quan	bộ	1	2.000	2.000
498	Bộ khám ngũ quan	cái	1	2.000	2.000
499	Bộ khám phụ khoa	cái	3	2.000	6.000
500	Bộ kiểm tra cổ tử cung	cái	2	2.000	4.000
501	Bộ kiểm tra CTC □	cái	2	2.000	4.000
502	Bộ kim nhổ răng người lớn	cái	2	2.000	4.000
503	Bộ kim nhổ răng trẻ em	cái	1	2.000	2.000
504	Bộ kính thử thị lực	cái	1	2.000	2.000
505	Bộ lấy cao răng bằng tay	cái	5	2.000	10.000
506	Bộ rửa dạ dày - BV trang bị	cái	2	2.000	4.000

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
507	Bộ rửa dạ dày	cái	2	2.000	4.000
508	Bộ tháo vòng	cái	1	2.000	2.000
509	Bộ tháo vòng	cái	1	2.000	2.000
510	Bộ thụt tháo inox - BV trang bị	cái	2	2.000	4.000
511	Bộ tiểu phẫu	cái	1	2.000	2.000
512	Bộ tiểu phẫu	cái	1	2.000	2.000
513	Bộ tiểu phẫu	cái	1	2.000	2.000
514	Bộ tiểu phẫu	cái	1	2.000	2.000
515	Bộ tiểu phẫu	bộ	1	2.000	2.000
516	Bộ tiểu phẫu	bộ	1	2.000	2.000
517	Bộ tiểu phẫu	bộ	2	2.000	4.000
518	Bộ tiểu phẫu	bộ	1	2.000	2.000
519	Bộ tiểu phẫu	cái	1	2.000	2.000
520	Bộ tiểu phẫu	cái	2	2.000	4.000
521	Bộ tiểu phẫu	cái	1	2.000	2.000
522	Bộ tiểu phẫu	cái	1	2.000	2.000
523	Bốc thụt tháo - SYT cấp	cái	1	500	500
524	Bốc thụt tháo - SYT cấp	cái	1	500	500
525	Bốc thụt tháo - SYT cấp	cái	1	500	500
526	Bốc thụt tháo - SYT cấp	cái	1	500	500
527	Bock inox + dây	cái	1	500	500
528	Bock inox + dây	cái	1	500	500
529	Bock inox + dây	cái	1	500	500
530	Bồn hạt đậu	cái	1	500	500
531	Bồn hạt đậu Inox	cái	1	500	500
532	Bồn inox 1000 lít	cái	1	300.000	300.000
533	Book thụt tháo Inox	cái	1	500	500
534	Búa phản xạ Buck Percussion Hammer - SYT cấp	cái	1	500	500
535	Búa phản xạ Buck Percussion Hammer - SYT cấp	cái	1	500	500
536	Búa phản xạ Buck Percussion Hammer - SYT cấp	cái	1	500	500
537	Búa phản xạ Buck Percussion Hammer - SYT cấp	cái	1	500	500
538	Búa phản xạ Buck Percussion Hammer - SYT cấp	cái	1	500	500
539	Búa phản xạ Buck Percussion Hammer - SYT cấp	cái	1	500	500
540	Búa phản xạ Buck Percussion Hammer - SYT cấp	cái	1	500	500
541	Búa phản xạ Buck Percussion Hammer - SYT cấp	cái	1	500	500
542	Búa phản xạ Buck Percussion Hammer - SYT cấp	cái	1	500	500
543	Búa phản xạ Buck Percussion Hammer - SYT cấp	cái	1	500	500
544	Búa phản xạ	cái	1	500	500
545	Búa thử phản xạ	cái	1	500	500
546	Búa thử phản xạ	cái	1	500	500
547	Búa thử phản xạ - SYT cấp	cái	1	500	500
548	Búa thử phản xạ - SYT cấp	cái	1	500	500
549	Búa thử phản xạ - SYT cấp	cái	1	500	500
550	Búa thử phản xạ - SYT cấp	cái	1	500	500
551	Búa thử phản xạ Taylor - SYT cấp	cái	1	500	500
552	Búa thử phản xạ Taylor - SYT cấp	cái	1	500	500
553	Cán dao 2007	cái	1	500	500

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
554	Cán dao mổ số 3 (Tiểu phẫu)	cái	1	500	500
555	Cán dao số 3	cái	5	500	2.500
556	Cán số 3	cái	4	500	2.000
557	Cây nạo vòi máy - BV trang bị (Nha)	cái	1	500	500
558	Cây nạo vòi máy - BV trang bị (Nha)	cái	1	500	500
559	Cây phơi quần áo chất liệu Inox - 2021 -KCL	cái	5	5.000	25.000
560	Cây phơi quần áo loại đôi chất liệu Inox - 2021 - KCL	cái	3	5.000	15.000
561	Cây phơi quần áo loại đơn, có khoen chất liệu Inox - KCL 2021	cái	10	5.000	50.000
562	Cây phơi quần áo, chất liệu inox 201, hãng Duy Phương- KCL 2021	cái	17	5.000	85.000
563	Cây treo dịch truyền	cái	5	500	2.500
564	Cây treo dịch truyền Inox	cái	1	500	500
565	Cây treo dịch truyền	cái	1	500	500
566	Cây treo truyền dịch 2016 - KCC	cái	2	500	1.000
567	Chậu Inox 6 lít	cái	1	500	500
568	Chén inox 2007	cái	6	500	3.000
569	Chén inox 7cm - BV trang bị	cái	1	500	500
570	Chén inox 7cm - BV trang bị	cái	1	500	500
571	Chén inox 7cm - BV trang bị	cái	1	500	500
572	Chén inox 7cm - BV trang bị	cái	1	500	500
573	Chén inox 7cm - BV trang bị	cái	1	500	500
574	Chén inox 7cm - BV trang bị	cái	1	500	500
575	Chén inox 8cm - Bv trang bị	cái	2	500	1.000
576	Chén Inox D = 16 cm	cái	1	500	500
577	Chén inox nhỏ (CC)	cái	4	500	2.000
578	Chén inox VN - BV trang bị	cái	1	500	500
579	Chén inox VN - BV trang bị	cái	1	500	500
580	Chén inox VN - BV trang bị	cái	5	500	2.500
581	Chén inox VN - BV trang bị	cái	1	500	500
582	Chén inox VN - BV trang bị	cái	1	500	500
583	Chén inox VN - BV trang bị	cái	1	500	500
584	Chén inox VN - BV trang bị	cái	1	500	500
585	Chén inox VN - BV trang bị	cái	1	500	500
586	Chén inox VN - BV trang bị	cái	1	500	500
587	Chén inox VN - BV trang bị	cái	1	500	500
588	Chén inox VN - BV trang bị	cái	1	500	500
589	Dao số 3 (Nha)	cái	1	500	500
590	Dao số 3 (Nha)	cái	1	500	500
591	Dao số 3 (Nha)	cái	1	500	500
592	Dao số 3 (Nha)	cái	1	500	500
593	Dao số 3 (Nha)	cái	1	500	500
594	Dao số 3 (Nha)	cái	1	500	500
595	Dao số 7(Nha)	cái	1	500	500
596	Đè lưỡi cong thẳng (Khám bệnh)	cái	1	500	500
597	Đè lưỡi cong thẳng (Khám bệnh)	cái	1	500	500
598	Đè lưỡi cong thẳng (Khám bệnh)	cái	1	500	500
599	Đè lưỡi cong thẳng (Khám bệnh)	cái	1	500	500
600	Đè lưỡi cong thẳng (Khám bệnh)	cái	1	500	500
601	Đè lưỡi cong thẳng (Khám bệnh)	cái	1	500	500
602	Đè lưỡi cong thẳng (Khám bệnh)	cái	1	500	500
603	Đè lưỡi cong thẳng (Khám bệnh)	cái	1	500	500
604	Đè lưỡi cong thẳng (Khám bệnh)	cái	1	500	500
605	Đè lưỡi cong thẳng (Khám bệnh)	cái	1	500	500
606	Đè lưỡi cong thẳng (Khám bệnh)	cái	1	500	500
607	Đè lưỡi cong thẳng (Khám bệnh)	cái	1	500	500

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
608	Đề lưỡi cong thẳng (Khám bệnh)	cái	1	500	500
609	Đề lưỡi cong thẳng (Khám bệnh)	cái	1	500	500
610	Đề lưỡi cong thẳng (Khám bệnh)	cái	1	500	500
611	Đề lưỡi kim loại cong - SYT cấp	cái	1	500	500
612	Đề lưỡi kim loại cong - SYT cấp	cái	1	500	500
613	Đề lưỡi kim loại cong - SYT cấp	cái	1	500	500
614	Đề lưỡi kim loại cong - SYT cấp	cái	1	500	500
615	Đề lưỡi kim loại cong - SYT cấp	cái	1	500	500
616	Đề lưỡi kim loại cong - SYT cấp	cái	1	500	500
617	Đề lưỡi kim loại cong - SYT cấp	cái	1	500	500
618	Đề lưỡi kim loại cong - SYT cấp	cái	1	500	500
619	Đề lưỡi kim loại cong - SYT cấp	cái	1	500	500
620	Đề lưỡi kim loại cong - SYT cấp	cái	1	500	500
621	Đề lưỡi kim loại cong - SYT cấp	cái	1	500	500
622	Đề lưỡi kim loại cong - SYT cấp	cái	1	500	500
623	Đề lưỡi kim loại cong - SYT cấp	cái	1	500	500
624	Đề lưỡi kim loại cong - SYT cấp	cái	1	500	500
625	Đề lưỡi kim loại cong - SYT cấp	cái	1	500	500
626	Đề lưỡi kim loại cong - SYT cấp	cái	1	500	500
627	Đề lưỡi kim loại cong - SYT cấp	cái	1	500	500
628	Đề lưỡi kim loại cong - SYT cấp	cái	1	500	500
629	Đề lưỡi kim loại cong - SYT cấp	cái	1	500	500
630	Đề lưỡi kim loại cong - SYT cấp	cái	1	500	500
631	Đề lưỡi kim loại người lớn (1 gói 50 que) - SYT cấp	Gói	1	25.000	25.000
632	Đề lưỡi kim loại người lớn (1 gói 50 que) - SYT cấp	Gói	1	25.000	25.000
633	Đề lưỡi kim loại người lớn (1 gói 50 que) - SYT cấp	Gói	1	25.000	25.000
634	Đề lưỡi kim loại người lớn (1 gói 50 que) - SYT cấp	Gói	1	25.000	25.000
635	Đề lưỡi kim loại người lớn (1 gói 50 que) - SYT cấp	Gói	1	25.000	25.000
636	Đề lưỡi kim loại người lớn (1 gói 50 que) - SYT cấp	Gói	1	25.000	25.000
637	Đề lưỡi kim loại người lớn (1 gói 50 que) - SYT cấp	Gói	1	25.000	25.000
638	Đề lưỡi kim loại người lớn (1 gói 50 que) - SYT cấp	Gói	1	25.000	25.000
639	Đề lưỡi kim loại người lớn (1 gói 50 que) - SYT cấp	Gói	1	25.000	25.000
640	Đề lưỡi kim loại người lớn (1 gói 50 que) - SYT cấp	Gói	1	25.000	25.000
641	Đề lưỡi kim loại thẳng - SYT cấp	cái	1	500	500
642	Đề lưỡi kim loại thẳng - SYT cấp	cái	1	500	500
643	Đề lưỡi kim loại thẳng - SYT cấp	cái	1	500	500
644	Đề lưỡi kim loại thẳng - SYT cấp	cái	1	500	500
645	Đề lưỡi kim loại thẳng - SYT cấp	cái	1	500	500
646	Đề lưỡi kim loại thẳng - SYT cấp	cái	1	500	500
647	Đề lưỡi kim loại thẳng - SYT cấp	cái	1	500	500
648	Đề lưỡi kim loại thẳng - SYT cấp	cái	1	500	500
649	Đề lưỡi kim loại thẳng - SYT cấp	cái	1	500	500
650	Đề lưỡi kim loại thẳng - SYT cấp	cái	1	500	500
651	Đề lưỡi kim loại thẳng - SYT cấp	cái	40	500	20.000
652	Đề lưỡi kim loại trẻ em (1 gói 50 que) - SYT cấp	Gói	1	25.000	25.000

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
653	Đề lưỡi kim loại trẻ em (1 gói 50 que) - SYT cấp	Gói	1	25.000	25.000
654	Đề lưỡi kim loại trẻ em (1 gói 50 que) - SYT cấp	Gói	1	25.000	25.000
655	Đề lưỡi kim loại trẻ em (1 gói 50 que) - SYT cấp	Gói	1	25.000	25.000
656	Đề lưỡi kim loại trẻ em (1 gói 50 que) - SYT cấp	Gói	1	25.000	25.000
657	Đề lưỡi kim loại trẻ em (1 gói 50 que) - SYT cấp	Gói	1	25.000	25.000
658	Đề lưỡi kim loại trẻ em (1 gói 50 que) - SYT cấp	Gói	1	25.000	25.000
659	Đề lưỡi kim loại trẻ em (1 gói 50 que) - SYT cấp	Gói	1	25.000	25.000
660	Đề lưỡi kim loại trẻ em (1 gói 50 que) - SYT cấp	Gói	1	25.000	25.000
661	Đề lưỡi kim loại trẻ em (1 gói 50 que) - SYT cấp	Gói	1	25.000	25.000
662	Ghế đầu quay bằng inox có tựa - SYT cấp	cái	1	500	500
663	Ghế đầu quay bằng inox có tựa - SYT cấp	cái	1	500	500
664	Ghế đầu quay bằng inox có tựa - SYT cấp	cái	1	500	500
665	Ghế đầu quay bằng inox có tựa - SYT cấp	cái	1	500	500
666	Ghế đầu quay inox-XB-2009	cái	2	500	1.000
667	Ghế inox tựa mềm ngồi làm việc SYT cấp 2010 - PK Sông Ray	cái	1	500	500
668	Ghế inox tựa mềm ngồi làm việc SYT cấp 2010 - PK Sông Ray	cái	1	500	500
669	Ghế tựa inox-XB-2010	cái	12	500	6.000
670	Ghế tựa inox-XDONG-2010	cái	12	500	6.000
671	Ghế xoay inox - KB - Huyện cấp	cái	1	500	500
672	Ghế xoay inox - KB - Huyện cấp	cái	1	500	500
673	Ghế xoay văn phòng (chân inox) - 2022	Cái	1	500	500
674	Giá để dụng cụ xét nghiệm	cái	1	500	500
675	Giá treo dây dịch truyền	cái	1	500	500
676	Giá treo dây dịch truyền	cái	1	500	500
677	Giá treo inox đơn - dụng chai dung dịch sát khuẩn tay nhanh 2020 - Phòng kế hoạch nghiệp vụ	Cái	1	500	500
678	Giá truyền dịch bằng inox - SYT cấp	cái	1	500	500
679	Giá truyền dịch bằng inox - SYT cấp	cái	1	500	500
680	Giá truyền dịch bằng inox - SYT cấp	cái	1	500	500
681	Giá truyền dịch bằng inox - SYT cấp	cái	1	500	500
682	Giá truyền dịch bằng inox - SYT cấp	cái	1	500	500
683	Giá truyền dịch bằng inox - SYT cấp	cái	8	500	4.000
684	Giá truyền dịch inox	cái	1	500	500
685	Hộp chống sốc (22cm*10cm*5cm) - KHU F0 2021 (NS huyện)	Cái	1	500	500
686	Hộp chống sốc (Cấp cứu)	cái	1	500	500
687	Hộp chống sốc (Nha)	cái	1	500	500
688	Hộp chống sốc(inox) KT:23cm*11cm*5cm- Bàn tiêm lưu động(NS huyện) 2021	cái	1	500	500
689	Hộp chữ nhật (Nha)	cái	1	500	500
690	Hộp chữ nhật đại (Khám bệnh)	cái	1	500	500
691	Hộp chữ nhật inox 22x10x5	cái	1	500	500
692	Hộp đựng bằng inox1997	cái	1	500	500
693	Hộp đựng dụng cụ - SYT cấp	cái	1	500	500
694	Hộp đựng dụng cụ - SYT cấp	cái	1	500	500

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
695	Hộp đựng dụng cụ - SYT cấp	cái	1	500	500
696	Hộp đựng dụng cụ - SYT cấp	cái	1	500	500
697	Hộp đựng dụng cụ - SYT cấp	cái	1	500	500
698	Hộp đựng dụng cụ - SYT cấp	cái	1	500	500
699	Hộp đựng dụng cụ - SYT cấp	cái	1	500	500
700	Hộp đựng dụng cụ - SYT cấp	cái	8	500	4.000
701	Hộp đựng gòn nhỏ (CC)	cái	3	500	1.500
702	Hộp đựng gòn nhỏ	cái	1	500	500
703	Hộp đựng khăn - QPTSN	cái	2	500	1.000
704	Hộp đựng khăn (Khám bệnh)	cái	1	500	500
705	Hộp đựng khăn (Khám bệnh)	cái	1	500	500
706	Hộp đựng khăn (Khám bệnh)	cái	1	500	500
707	Hộp đựng khăn (Khám bệnh)	cái	1	500	500
708	Hộp đựng khăn (Khám bệnh)	cái	1	500	500
709	Hộp đựng khăn inox (Nha)	cái	1	500	500
710	Hộp đựng khăn inox (TP)	cái	1	500	500
711	Hộp đựng khăn treo tường - KCL 2020	Cái	2	500	1.000
712	Hộp gòn 10 - BV trang bị	cái	1	500	500
713	Hộp gòn 10 - BV trang bị	cái	1	500	500
714	Hộp gòn 10 - BV trang bị	cái	1	500	500
715	Hộp gòn 8 - BV trang bị	cái	1	500	500
716	Hộp gòn 8 - BV trang bị	cái	1	500	500
717	Hộp gòn 8 - BV trang bị	cái	1	500	500
718	Hộp gòn 8 - BV trang bị	cái	1	500	500
719	Hộp gòn 8 - BV trang bị	cái	1	500	500
720	Hộp gòn nhỏ (D:7,5cm) - KHU F0 2021 (NS huyện)	Cái	4	500	2.000
721	Hộp gòn nhỏ, ĐK: 7,5cm - Tiêm chủng vaccin (NS huyện) 2021	cái	1	500	500
722	Hộp gòn tiêm 8,5cm - QPTSN	cái	1	500	500
723	Hộp gòn tiêm 8,5cm - QPTSN	cái	1	500	500
724	Hộp gòn tiêm 8,5cm - QPTSN	cái	1	500	500
725	Hộp hấp bông băng hình trống - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
726	Hộp hấp bông băng hình trống - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
727	Hộp hấp bông băng hình trống - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
728	Hộp hấp bông băng hình trống - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
729	Hộp hấp bông băng hình trống - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
730	Hộp hấp bông băng hình trống - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
731	Hộp hấp bông băng hình trống - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
732	Hộp hấp bông băng hình trống - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
733	Hộp hấp bông băng hình trống - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
734	Hộp hấp bông băng hình trống - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
735	Hộp hấp bông băng hình trống - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
736	Hộp hấp bông băng hình trống - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
737	Hộp hấp bông băng hình trống - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
738	Hộp hấp bông băng hình trống - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
739	Hộp hấp bông băng hình trống - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
740	Hộp hấp bông băng hình trống - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
741	Hộp hấp bông băng hình trống - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
742	Hộp hấp bông băng hình trống - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
743	Hộp hấp bông băng hình trống - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
744	Hộp hấp bông băng hình trống - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
745	Hộp hấp bông băng hình trống - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
746	Hộp hấp gòn inox (320)	cái	1	500	500
747	Hộp hấp gòn inox (320)	cái	1	500	500
748	Hộp hấp gòn inox(300)	cái	1	500	500
749	Hộp hấp gòn inox(300)	cái	1	500	500

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
750	Hộp inox (22x10) 2016 - KNN	cái	1	500	500
751	Hộp inox 10 - BV trang bị	cái	20	500	10.000
752	Hộp inox 16x26	cái	1	500	500
753	Hộp inox 16x26	cái	1	500	500
754	Hộp inox 17x32x6 (Nha)	cái	1	500	500
755	Hộp inox 17x32x6 (Nha)	cái	1	500	500
756	Hộp inox 1997	cái	1	500	500
757	Hộp inox 1997	cái	1	500	500
758	Hộp inox 2007	cái	3	500	1.500
759	Hộp inox 2011- BV trang bị	cái	1	500	500
760	Hộp inox 20x10x5 - QPTSN	cái	1	500	500
761	Hộp inox 20x10x5 - QPTSN	cái	1	500	500
762	Hộp inox 23x11cm - BV trang bị	cái	1	500	500
763	Hộp inox 32x17	cái	1	500	500
764	Hộp inox 32x17	cái	1	500	500
765	Hộp inox 32x17	cái	1	500	500
766	Hộp inox chống sốc	cái	1	500	500
767	Hộp inox chống sốc	cái	1	500	500
768	Hộp inox chống sốc	cái	1	500	500
769	Hộp inox chống sốc	cái	1	500	500
770	Hộp inox đại (Nha)	cái	1	500	500
771	Hộp inox đựng dụng cụ có nắp	cái	1	500	500
772	Hộp inox đựng gòn lớn	cái	1	500	500
773	Hộp inox đựng gòn nhỏ	cái	1	500	500
774	Hộp inox gòn nhỏ (Nội)	cái	1	500	500
775	Hộp inox nhỏ	cái	2	500	1.000
776	Hộp Inox nhỏ	cái	8	500	4.000
777	Hộp inox nhỏ 19x9x4 - Bv trang bị	cái	1	500	500
778	Hộp sản nhỏ 19x9x4	cái	1	500	500
779	Hộp tròn inox có lỗ 27	cái	1	500	500
780	Kelly 12 2007	cái	5	500	2.500
781	Kelly 18cm - BV trang bị	cái	1	500	500
782	Kelly 18cm cong - QPTSN	cái	14	500	7.000
783	Kelly 20cm cong - BV trang bị	cái	1	500	500
784	Kelly không mẫu thẳng KT: 18cm	cái	20	500	10.000
785	Kelly thẳng 16cm - BV trang bị	cái	1	500	500
786	Kelly thẳng 16cm - BV trang bị	cái	1	500	500
787	Kelly thẳng 16cm - BV trang bị	cái	1	500	500
788	Kelly thẳng 16cm - BV trang bị	cái	1	500	500
789	Kelly thẳng không có mẫu 16cm - KHU F0 2021 (NS huyện)	Cái	13	500	6.500
790	Kelly thẳng không mẫu 16cm - Tiêm chủng vaccin (NS huyện) 2021	cái	5	500	2.500
791	Kèm kẹp kim 20cm	cái	1	500	500
792	Kèm kẹp kim 20cm	cái	1	500	500
793	Kèm kẹp kim 20cm	cái	1	500	500
794	Kèm không mẫu thẳng 25 (Cấp cứu)	cái	2	500	1.000
795	Kèm không mẫu thẳng 25 (Nội)	cái	2	500	1.000
796	Kèm không mẫu thẳng 25 (Sân)	cái	1	500	500
797	Kèm tiếp liệu 18cm - Pakistan Q3- 2015	cái	1	500	500
798	Kèm tiếp liệu 18cm - Pakistan Q3- 2015	cái	1	500	500
799	Kèm tiếp liệu 18cm - Pakistan Q3- 2015	cái	1	500	500
800	Kèm tiếp liệu hình tim 25 (Sân)	cái	1	500	500
801	Kèm tiếp liệu hình tim 25 (Sân)	cái	1	500	500
802	Kèm tiếp liệu hình tim 25 (Sân)	cái	1	500	500
803	Kèm tiếp liệu hình tim 25 (Sân)	cái	1	500	500
804	Kèm tiếp liệu hình tim 25 (Sân)	cái	1	500	500

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
805	Kèm tiếp liệu hình tim 25 (Sản)	cái	1	500	500
806	Kèm tiếp liệu hình tim 25 (Sản)	cái	1	500	500
807	Kèm tiếp liệu hình tim 25 (Sản)	cái	1	500	500
808	Kéo 10cm - QPTSN	cái	1	500	500
809	Kéo 10cm - QPTSN	cái	1	500	500
810	Kéo 10cm - QPTSN	cái	1	500	500
811	Kéo 14cm - QPTSN	cái	1	500	500
812	Kéo 16 cong 2n (SR)	cái	1	500	500
813	Kéo 16cm đầu tù - BV trang bị	cái	1	500	500
814	Kéo 16cm đầu tù - BV trang bị	cái	1	500	500
815	Kéo 16cm đầu tù - BV trang bị	cái	1	500	500
816	Kéo 16cm tù nhọn - QPTSN	cái	2	500	1.000
817	Kéo 2 nhọn 12 (Sản)	cái	1	500	500
818	Kéo 2 nhọn 12 (Sản)	cái	1	500	500
819	Kéo 2 nhọn 12 (Sản)	cái	1	500	500
820	Kéo 2 nhọn 16 (Sản)	cái	1	500	500
821	Kéo 2 nhọn 16 (Sản)	cái	1	500	500
822	Kéo 20cm đầu nhọn - BV trang bị	cái	1	500	500
823	Kéo 20cm đầu nhọn - BV trang bị	cái	1	500	500
824	Kéo 20cm đầu nhọn - BV trang bị	cái	1	500	500
825	Kéo cắt bằng inox 1997	cái	1	500	500
826	Kéo cắt bông gạc	cái	1	500	500
827	Kéo cắt bột	cái	1	500	500
828	Kéo cắt chỉ 10cm	cái	1	500	500
829	Kéo cắt chỉ 10cm	cái	1	500	500
830	Kéo cắt chỉ 10cm	cái	1	500	500
831	Kéo cắt chỉ 10cm	cái	1	500	500
832	Kéo cắt chỉ 10cm	cái	1	500	500
833	Kéo cắt chỉ 10cm - QPTSN	cái	1	500	500
834	Kéo cắt chỉ 10cm - QPTSN	cái	1	500	500
835	Kéo cắt chỉ 10cm - QPTSN	cái	1	500	500
836	Kéo cắt chỉ 10cm - QPTSN	cái	1	500	500
837	Kéo cắt chỉ 10cm - QPTSN	cái	1	500	500
838	Kéo cắt chỉ 10cm - QPTSN	cái	1	500	500
839	Kéo cắt chỉ 10cm - QPTSN	cái	1	500	500
840	Kéo cắt chỉ 10cm - QPTSN	cái	1	500	500
841	Kéo cắt chỉ 10cm - QPTSN	cái	1	500	500
842	Kéo cắt chỉ 10cm - QPTSN	cái	1	500	500
843	Kéo cắt chỉ 10cm - QPTSN	cái	1	500	500
844	Kéo cắt chỉ 12cm - QPTSN	cái	1	500	500
845	Kéo cắt chỉ 12cm - QPTSN	cái	1	500	500
846	Kéo cắt chỉ 12cm - QPTSN	cái	1	500	500
847	Kéo cắt chỉ 12cm - QPTSN	cái	1	500	500
848	Kéo cắt chỉ 12cm - QPTSN	cái	1	500	500
849	Kéo cắt chỉ 16cm - Quỹ PTSN	cái	1	500	500
850	Kéo cắt chỉ nhỏ	cái	2	500	1.000
851	Kéo cắt chỉ nhỏ	cái	1	500	500
852	Kéo cắt chỉ thẳng nhọn Pakistan	cái	2	500	1.000
853	Kéo cắt gòn	cái	2	500	1.000
854	Kéo cắt thuốc 16cm - KHU F0 2021 (NS huyện)	Cái	9	500	4.500
855	Kéo cong 12cm - BV trang bị	cái	5	500	2.500
856	Kéo cong 14cm (tiểu phẫu)	cái	4	500	2.000
857	Kéo cong đầu nhọn 16cm - QPTSN	cái	1	500	500
858	Kéo cong đầu nhọn 16cm - QPTSN	cái	1	500	500
859	Kéo cong nhọn 14cm - BV trang bị	cái	1	500	500
860	Kéo cong nhọn 14cm - BV trang bị	cái	5	500	2.500

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
861	Kéo cong nhọn 14cm - BV trang bị	cái	1	500	500
862	Kéo cong nhọn 14cm - BV trang bị	cái	1	500	500
863	Kéo cong nhọn 14cm - BV trang bị	cái	1	500	500
864	Kéo cong nhọn 14cm - BV trang bị	cái	1	500	500
865	Kéo cong nhọn 16cm	Cái	1	500	500
866	Kéo đầu tù (SR)	cái	1	500	500
867	Kéo đầu tù (SR)	cái	1	500	500
868	Kéo Kelly 16cm thẳng - BV trang bị	cái	1	500	500
869	Kéo Kelly 16cm thẳng - BV trang bị	cái	1	500	500
870	Kéo Kelly 16cm thẳng - BV trang bị	cái	1	500	500
871	Kéo Kelly 16cm thẳng - BV trang bị	cái	1	500	500
872	Kéo Kelly 16cm thẳng - BV trang bị	cái	1	500	500
873	Kéo Kelly 16cm thẳng - BV trang bị	cái	1	500	500
874	Kéo Kelly 16cm thẳng - BV trang bị	cái	1	500	500
875	Kéo Kelly 16cm thẳng - BV trang bị	cái	1	500	500
876	Kéo Kelly 16cm thẳng - BV trang bị	cái	1	500	500
877	Kéo Kelly 16cm thẳng - BV trang bị	cái	1	500	500
878	Kéo Mayo 17cm - BV trang bị	cái	1	500	500
879	Kéo thẳng nhọn	Cái	1	500	500
880	Kéo thẳng nhọn 18cm (TP)	cái	1	500	500
881	Kéo thẳng nhọn tù	cái	1	500	500
882	Kéo thẳng tù	cái	1	500	500
883	Kéo tù nhọn (TP)	cái	2	500	1.000
884	Kẹp bông băng Foerster thẳng , ngàm răng cưa , dài 25 cm - SYT cấp	cái	1	500	500
885	Kẹp bông Pakistan - BV trang bị	cái	1	500	500
886	Kẹp cầm máu cong Kelly 140mm - SYT cấp	cái	1	500	500
887	Kẹp cầm máu cong Kelly 140mm - SYT cấp	cái	1	500	500
888	Kẹp cầm máu cong Kelly 140mm - SYT cấp	cái	1	500	500
889	Kẹp cầm máu cong Kelly 140mm - SYT cấp	cái	1	500	500
890	Kẹp cầm máu cong Kelly 140mm - SYT cấp	cái	1	500	500
891	Kẹp cầm máu cong Kelly 140mm - SYT cấp	cái	1	500	500
892	Kẹp cầm máu cong Kelly 140mm - SYT cấp	cái	1	500	500
893	Kẹp cầm máu cong Kelly 140mm - SYT cấp	cái	1	500	500
894	Kẹp chắp (Sz nhỏ nhất)	cái	5	500	2.500
895	Kẹp chắp (TP)	cái	2	500	1.000
896	Kẹp Kelly 16cm - BV trang bị	cái	1	500	500
897	Kẹp Kelly 16cm - BV trang bị	cái	9	500	4.500
898	Kẹp khủy lớn nhỏ (Nha)	cái	1	500	500
899	Kẹp khủy lớn nhỏ(Nha)	cái	1	500	500
900	Kẹp khuỷu (Khám bệnh)	cái	1	500	500
901	Kẹp khuỷu (Khám bệnh)	cái	1	500	500
902	Kẹp khuỷu (Khám bệnh)	cái	1	500	500
903	Kẹp kim	Cái	1	500	500
904	Kẹp kim 18cm - BV trang bị	cái	1	500	500
905	Kẹp kim 18cm - BV trang bị	cái	1	500	500
906	Kẹp Kocher 16cm - BV trang bị	cái	4	500	2.000
907	Kẹp Kocher 16cm - QPTSN	cái	1	500	500
908	Kẹp Kocher 16cm - QPTSN	cái	1	500	500
909	Kẹp Kocher 16cm - QPTSN	cái	1	500	500
910	Kẹp lấy dị vật mắt	cái	2	500	1.000
911	Kẹp lấy vòng (sản)	cái	2	500	1.000
912	Kẹp phim A 2007	cái	1	500	500
913	Kẹp phim A 2007	cái	1	500	500
914	Kẹp phim A 2007	cái	1	500	500
915	Kẹp phim A 2007	cái	1	500	500
916	Kẹp phim A 2007	cái	1	500	500

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
917	Kẹp phim B 2007	cái	1	500	500
918	Kẹp phim B 2007	cái	1	500	500
919	Kẹp phim B 2007	cái	1	500	500
920	Kẹp phim B 2007	cái	1	500	500
921	Kẹp phim B 2007	cái	1	500	500
922	Kẹp phim C2007	cái	1	500	500
923	Kẹp phim C2007	cái	1	500	500
924	Kẹp phim C2007	cái	1	500	500
925	Kẹp phim C2007	cái	1	500	500
926	Kẹp phim C2007	cái	1	500	500
927	Kẹp thẳng có mẫu 16cm	cái	2	500	1.000
928	Khay 2007	cái	1	500	500
929	Khay 30x40 (Tiểu phẫu)	cái	1	500	500
930	Khay đặt dụng cụ 30 x 40 cm - SYT cấp	cái	2	500	1.000
931	Khay inox 22x32 (Cấp cứu)	cái	3	500	1.500
932	Khay inox 30x40 (CC)	cái	1	500	500
933	Khay inox 30x40x2cm - BV trang bị	cái	3	500	1.500
934	Khay inox 35x50x4cm - BV trang bị	cái	1	500	500
935	Khay inox 35x50x4cm - BV trang bị	cái	1	500	500
936	Khay inox 35x50x4cm - BV trang bị	cái	1	500	500
937	Khay inox lớn (Tiểu phẫu)	cái	1	500	500
938	Khay quả đậu	cái	2	500	1.000
939	Khay quả đậu Inox	cái	1	500	500
940	Khay quả đậu inox 1997	cái	1	500	500
941	Khay quả đậu inox 1997	cái	1	500	500
942	Khay quả đậu inox 1997	cái	1	500	500
943	Khay quả đậu inox 1997	cái	1	500	500
944	Khay quả đậu lớn sâu - Bv trang bị	cái	1	500	500
945	Khay quả đậu thép	cái	1	500	500
946	Khay tiêm (22cm*32cm*2cm) - KHU F0 2021 (NS huyện)	Cái	2	500	1.000
947	Kìm kẹp kim 18 Pakistan	cái	3	500	1.500
948	Mâm inox 2007	cái	3	500	1.500
949	Mô vệt inox - BV trang bị	cái	1	500	500
950	Mô vệt inox - BV trang bị	cái	1	500	500
951	Mô vệt inox - BV trang bị	cái	1	500	500
952	Mô vệt inox - BV trang bị	cái	1	500	500
953	Mô vệt inox - BV trang bị	cái	1	500	500
954	Mô vệt nhỏ (Sản)	cái	1	500	500
955	Mô vệt nhỏ (Sản)	cái	1	500	500
956	Mô vệt nhỏ (Sản)	cái	1	500	500
957	Mô vệt nhỏ (Sản)	cái	1	500	500
958	Mô vệt nhỏ (Sản)	cái	1	500	500
959	Mô vệt nhỏ (Sản)	cái	1	500	500
960	Mô vệt nhỏ (Sản)	cái	1	500	500
961	Mô vệt trung (Sản)	cái	1	500	500
962	Mô vệt trung (Sản)	cái	1	500	500
963	Mô vệt trung (Sản)	cái	1	500	500
964	Mô vệt trung (Sản)	cái	1	500	500
965	Mô vệt trung (Sản)	cái	1	500	500
966	Móc lấy ráy tai	cái	2	500	1.000
967	Muỗng nạo nhỏ 1 đầu	cái	5	500	2.500
968	Nạy thẳng (Nha)	cái	1	500	500
969	Nạy thẳng (Nha)	cái	1	500	500
970	Nạy thẳng (Nha)	cái	1	500	500
971	Nạy thẳng (Nha)	cái	1	500	500
972	Nạy thẳng (Nha)	cái	1	500	500

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
973	Nạy thẳng TQ - BV trang bị (Nha)	cái	1	500	500
974	Nhíp 14cm (Tiểu phẫu)	cái	4	500	2.000
975	Nhíp 16cm - BV trang bị	cái	1	500	500
976	Nhíp có mẫu (Sân)	cái	1	500	500
977	Nhíp có mẫu (Sân)	cái	1	500	500
978	Nhíp có mẫu (Sân)	cái	1	500	500
979	Nhíp có mẫu (Sân)	cái	1	500	500
980	Nhíp có mẫu 16cm - BV trang bị	cái	1	500	500
981	Nhíp có mẫu 18cm - BV trang bị	cái	1	500	500
982	Nhíp có mẫu 20cm - QPTSN	cái	1	500	500
983	Nhíp có mẫu 20cm - QPTSN	cái	1	500	500
984	Nhíp có mẫu 20cm - QPTSN	cái	1	500	500
985	Nhíp không mẫu KT: 16cm	cái	1	500	500
986	Nhíp không mẫu KT: 16cm	cái	1	500	500
987	Nhíp không mẫu KT: 16cm	cái	1	500	500
988	Nhíp không mẫu KT: 16cm	cái	1	500	500
989	Nhíp không mẫu KT: 16cm	cái	1	500	500
990	Nhíp mẫu 16cm - BV trang bị	cái	1	500	500
991	Nhíp mẫu 16cm - BV trang bị	cái	1	500	500
992	Nhíp mẫu 16cm - BV trang bị	cái	1	500	500
993	Nhíp mẫu 16cm - BV trang bị	cái	1	500	500
994	Ổng chích	cái	1	500	500
995	Ổng thông tiểu nữ inox	cái	1	500	500
996	Ổng thông tiểu nữ inox	cái	1	500	500
997	Parapop (Tiểu phẫu)	cái	1	500	500
998	Pen dài có mẫu - Bv trang bị	cái	1	500	500
999	Pen dài có mẫu - Bv trang bị	cái	1	500	500
1000	Pen dài có mẫu - Bv trang bị	cái	1	500	500
1001	Pen dài có mẫu - Bv trang bị	cái	1	500	500
1002	Pen tim (Sân)	cái	1	500	500
1003	Pen tim (Sân)	cái	1	500	500
1004	Pen tim (Sân)	cái	1	500	500
1005	Pence có mẫu 16cm - QPTSN	cái	2	500	1.000
1006	Pence có mẫu 16cm - QPTSN	cái	1	500	500
1007	Pence có mẫu 16cm - QPTSN	cái	1	500	500
1008	Pence có mẫu 16cm - QPTSN	cái	1	500	500
1009	Pence có mẫu 16cm - QPTSN	cái	1	500	500
1010	Pence cong 14cm (Tiểu phẫu)	cái	4	500	2.000
1011	Pence cong 18 (Sân)	cái	1	500	500
1012	Pence cong 18 (Sân)	cái	1	500	500
1013	Pence cong 18 (Sân)	cái	1	500	500
1014	Pence cong 18 (Sân)	cái	1	500	500
1015	Pence khâu 14cm (Tiểu phẫu)	cái	3	500	1.500
1016	Pence không mẫu 16cm - QPTSN	cái	15	500	7.500
1017	Pence thẳng 12cm - Quỹ PTSN	cái	2	500	1.000
1018	Pence thẳng 25cm (Sân)	cái	1	500	500
1019	Pence thẳng 25cm (Sân)	cái	1	500	500
1020	Pox thụt tháo dây dẫn	cái	1	500	500
1021	Sonde tiểu nữ	cái	2	500	1.000
1022	Tay cong ko đèn (Tay khoan nhanh)	cái	1	500	500
1023	Tay khoan nhanh không đèn Westcode - Phòng Nha (Nguồn VP) 2021	cái	1	500	500
1024	Tay khoan Pana Air	cái	1	500	500
1025	Thám châm (Nha)	cái	1	500	500
1026	Thám châm (Nha)	cái	1	500	500
1027	Thám châm (Nha)	cái	1	500	500
1028	Thám châm (Nha)	cái	1	500	500

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1029	Thăm châm (Nha)	cái	1	500	500
1030	Thau Inox tắm trẻ	cái	1	500	500
1031	Thông tiểu nam Inox	cái	15	500	7.500
1032	Thước đo buồng tử cung	cái	3	500	1.500
1033	Thước đo khung chậu 1997	cái	1	500	500
1034	Thước đo khung xương chậu	cái	2	500	1.000
1035	Tủ đầu giường	cái	1	20.000	20.000
1036	Tủ đầu giường 2005	cái	1	20.000	20.000
1037	Tủ đầu giường 2005	cái	1	20.000	20.000
1038	Tủ đầu giường 35x40x88 VN - BV trang bị	cái	1	20.000	20.000
1039	Tủ đầu giường 35x40x88 VN - BV trang bị	cái	1	20.000	20.000
1040	Tủ đầu giường 35x40x88 VN - BV trang bị	cái	1	20.000	20.000
1041	Tủ đầu giường 35x40x88 VN - BV trang bị	cái	1	20.000	20.000
1042	Tủ đầu giường 35x40x88 VN - BV trang bị	cái	1	20.000	20.000
1043	Tủ đầu giường inox	cái	1	20.000	20.000
1044	Tủ thuốc + DC Inox	cái	1	20.000	20.000
1045	Van âm đạo các cỡ	cái	2	500	1.000
1046	Vòi tắm hoa sen kèm vòi xả thấp, inox 304 - VNAH 2020	cái	2	5.000	10.000
1047	Xe cáng cấp cứu nhi	cái	1	30.000	30.000
1048	Xe đẩy inox	cái	1	30.000	30.000
1049	Xe đẩy inox	cái	1	30.000	30.000
1050	Xe đẩy tiêm thuốc	cái	1	30.000	30.000
1051	Xe đẩy tiêm thuốc inox 70x40 cm	cái	1	30.000	30.000
1052	Que đê lưỡi □	cái	1	500	500
1053	Bảng mê ca 2010 - Hội trường - Phòng TCHC	Cái	1	500	500
1054	Bảng mê ca 80 x 120 (cm) 2011) - Phòng TCHC	Cái	1	500	500
1055	Bảng Mica-SN-2016	cái	1	500	500
1056	Bảng MICA-SR-2012	cái	1	500	500
1057	Bảng MICA-SR-2012	cái	1	500	500
1058	Bảng MICA-SR-2012	cái	1	500	500
1059	Bảng MICA-SR-2016	cái	1	500	500
1060	Bảng MICA-SR-2016	cái	1	500	500
1061	Bảng Mica-XB-2016	cái	3	500	1.500
1062	Bảng viết meca SYT cấp 2011 - Khoa Dược	cái	1	500	500
1063	Bảng viết meca SYT cấp 2011-Phòng TCHC	Cái	1	500	500
1064	Đèn đọc phim đôi 2007	cái	1	500	500
1065	Đèn đọc phim đơn 2007	cái	1	500	500
1066	"Bức bình phong (Chất liệu khung nhôm + vải silicon/ simili, KT 1.8 x 2 (m), gồm 4 tấm lắp ráp, mỗi tấm rộng 50cm)"- KCL huyện 2020	cái	1	20.000	20.000
1067	Bảng Hilex, khung kẽm, viền nhôm (KT: 0,4x3,0m)- Khoa Nội TH - 2017	cái	1	5.000	5.000
1068	Bảng những điều cần lưu ý khi đến khám bệnh tại TTYT Cẩm Mỹ trong giai đoạn Covid 19 - khung nhôm, nền in hilefx - KT: 1,2 x 0,8 (m) - 2020 - Khoa Khám bệnh	cái	1	5.000	5.000
1069	Đèn bão	cái	1	500	500
1070	Đèn đọc phim Xquang đơn - SYT cấp	cái	1	500	500
1071	Đèn đọc phim Xquang đơn - SYT cấp	cái	1	500	500
1072	Hộp đựng dụng cụ 1997	cái	1	2.000	2.000
1073	Hộp đựng dụng cụ nhôm 1997	cái	1	2.000	2.000
1074	Máy trợ giảng (DS-KHHGD)	cái	1	5.000	5.000
1075	Micro dây (DS-KHHGD)	cái	1	5.000	5.000
1076	Nồi hấp áp suất	cái	1	20.000	20.000
1077	Nồi hấp áp suất 1997 SR	cái	1	20.000	20.000

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1078	Nồi hấp áp suất 30 lít	cái	4	20.000	80.000
1079	Nồi luộc dụng cụ	cái	1	10.000	10.000
1080	Nồi luộc dụng cụ	cái	1	10.000	10.000
1081	Nồi luộc dụng cụ	cái	2	10.000	20.000
1082	Nồi nhôm	cái	1	20.000	20.000
1083	Ổng nghe tim thai (Gói thầu số 9)	0	1	20.000	20.000
1084	Thùng nhôm đựng nước có vòi Chất liệu: 201 Dung tích 25 lít	cái	1	20.000	20.000
1085	Thùng nhôm đựng thuốc có vòi	cái	2	20.000	40.000
1086	Thùng nhôm đựng thuốc có vòi	Cái	2	20.000	40.000
1087	Tủ sách nhôm-TT-NN-2008	cái	1	20.000	20.000
1088	Tủ thuốc bằng nhôm ĐL (được)	cái	1	20.000	20.000
1089	Tủ thuốc bằng nhôm	cái	1	20.000	20.000
1090	Tủ thuốc nhôm 2007	cái	1	20.000	20.000
1091	"Thùng đựng chất thải lây nhiễm cỡ đại (Chất liệu nhựa, màu xanh, dung tích 30L, có nắp đậy, có chân đạp) - KCL huyện 2020	Cái	3	20.000	60.000
1092	"Thùng đựng khăn dơ có nắp (Chất liệu nhựa, màu vàng, dung tích 10L, có nắp đậy, có chân đạp) - KCL huyện 2020	Cái	2	20.000	40.000
1093	"Xô đựng nước màu vàng 15L (Chất liệu nhựa, Duy Tân/ tương đương)"- KCL 2020	Cái	2	5.000	10.000
1094	Adapter Máy châm cứu	cái	4	500	2.000
1095	Bàn chải phòng mổ - BV trang bị	cái	1	500	500
1096	Bàn chải phòng mổ - BV trang bị	cái	1	500	500
1097	Bàn chải phòng mổ - BV trang bị	cái	1	500	500
1098	Bàn chải phòng mổ - BV trang bị	cái	1	500	500
1099	Bàn chải phòng mổ - BV trang bị	cái	1	500	500
1100	Bàn chải phòng mổ - BV trang bị	cái	1	500	500
1101	Bàn chải phòng mổ - BV trang bị	cái	1	500	500
1102	Bàn chải phòng mổ - BV trang bị	cái	1	500	500
1103	Bàn chải phòng mổ - BV trang bị	cái	1	500	500
1104	Bàn chải phòng mổ - BV trang bị	cái	1	500	500
1105	Bàn chải phòng mổ - QPTSN	cái	1	500	500
1106	Bàn chải phòng mổ - QPTSN	cái	1	500	500
1107	Bàn chải phòng mổ - QPTSN	cái	1	500	500
1108	Bàn chải phòng mổ - QPTSN	cái	1	500	500
1109	Bàn chải phòng mổ - QPTSN	cái	1	500	500
1110	Bàn chải phòng mổ - QPTSN	cái	1	500	500
1111	Bàn chải phòng mổ - QPTSN	cái	1	500	500
1112	Bàn chải phòng mổ - QPTSN	cái	1	500	500
1113	Bàn chải phòng mổ - QPTSN	cái	1	500	500
1114	Bàn chải phòng mổ - QPTSN	cái	1	500	500
1115	Bàn chải phòng mổ - QPTSN	cái	1	500	500
1116	Bàn chải phòng mổ - QPTSN	cái	1	500	500
1117	Bàn chải phòng mổ - QPTSN	cái	1	500	500
1118	Bàn chải phòng mổ - QPTSN	cái	1	500	500
1119	Bàn chải phòng mổ - QPTSN	cái	1	500	500
1120	Bàn chải phòng mổ - QPTSN	cái	1	500	500
1121	Bàn chải phòng mổ - QPTSN	cái	1	500	500
1122	Bàn chải phòng mổ - QPTSN	cái	1	500	500
1123	Bàn chải phòng mổ - QPTSN	cái	1	500	500
1124	Bàn chải phòng mổ - QPTSN	cái	1	500	500
1125	Bàn làm việc KT 80 X 60 cm (chất liệu nhựa) - KCL 2021	cái	2	10.000	20.000

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1126	Bàn nhựa-LG-2013	cái	1	10.000	10.000
1127	Bàn nhựa-LG-2013	cái	1	10.000	10.000
1128	Bàn nhựa-LS-2013	cái	1	10.000	10.000
1129	Bàn nhựa-LS-2013	cái	1	10.000	10.000
1130	Bàn nhựa-SN-2013	cái	1	10.000	10.000
1131	Bàn nhựa-XB-2013	cái	2	10.000	20.000
1132	Bàn phím điều khiển quầy - Khoa Y học cổ truyền & Phục hồi chức năng - 2021	cái	1	500	500
1133	Bảng hiệu 2014 - khoa Khám bệnh	cái	1	5.000	5.000
1134	Bảng so màu (Nha)	cái	1	500	500
1135	Bếp điện (Galy)	cái	1	20.000	20.000
1136	Bình làm ấm	cái	4	2.000	8.000
1137	Bình làm ấm oxy	cái	10	2.000	20.000
1138	Bình nấu nước siêu tốc (EUROSUPER) - KCL 2021	cái	2	2.000	4.000
1139	Bình nấu nước siêu tốc JIPLAI -KCL 2021	cái	2	2.000	4.000
1140	Bình nấu nước siêu tốc VT Osaka - 2021 -KCL 2021	cái	2	2.000	4.000
1141	Bình phun thuốc Bình Minh 10 LÍT	cái	1	5.000	5.000
1142	Bình tạo ẩm	cái	8	1.000	8.000
1143	Bình tạo ẩm (Cấp cứu)	cái	3	1.000	3.000
1144	Bình tạo ẩm (Cấp cứu)	cái	4	1.000	4.000
1145	Bình tạo ẩm oxy - QPТСN	cái	6	1.000	6.000
1146	Bình tạo ẩm oxy - QPТСN	cái	2	1.000	2.000
1147	Bình xịt Bình Minh 10 lít	bình	1	5.000	5.000
1148	Bình xịt Bình Minh 10 lít- TYT Sông Ray 2018	cái	1	5.000	5.000
1149	Bình xịt Bình Minh 10 lít- TYT Xuân Tây 2018	cái	1	5.000	5.000
1150	Bộ cây lau nhà xoay tay đa năng 360 độ - KCL 2021	cái	8	5.000	40.000
1151	Bộ cây lau nhà xoay tay 360 độ - KCL 2021	cái	11	5.000	55.000
1152	Bộ đo nhãn áp - KB - Huyện cấp	cái	1	5.000	5.000
1153	Bộ dụng cụ hút thai chân không	cái	1	5.000	5.000
1154	Bộ dụng cụ hút thai Ipat - SYT cấp	cái	1	5.000	5.000
1155	Bộ dụng cụ hút thai Ipat - SYT cấp	cái	1	5.000	5.000
1156	Bộ dụng cụ hút thai Ipat - SYT cấp	cái	1	5.000	5.000
1157	Bộ dụng cụ hút thai Ipat - SYT cấp	cái	1	5.000	5.000
1158	Bộ dụng cụ hút thai Ipat - SYT cấp	cái	1	5.000	5.000
1159	Bộ dụng cụ hút thai số 1	cái	1	5.000	5.000
1160	Bộ dụng cụ hút thai số 1	cái	1	5.000	5.000
1161	Bộ loa soi mũi - SYT cấp	cái	1	5.000	5.000
1162	Bộ loa soi tai - SYT cấp	cái	1	5.000	5.000
1163	Bộ máy khí dung	cái	1	5.000	5.000
1164	Bộ súc ruột	cái	1	2.000	2.000
1165	Bô tiểu nam bằng nhựa SYT cấp 2010 - PK Sông Ray	cái	1	2.000	2.000
1166	Bô tiểu nam bằng nhựa SYT cấp 2010 - PK Sông Ray	cái	1	2.000	2.000
1167	Bô tiểu nam bằng nhựa SYT cấp 2010 - PK Sông Ray	cái	1	2.000	2.000
1168	Bô tiểu nam bằng nhựa SYT cấp 2010 - PK Sông Ray	cái	1	2.000	2.000
1169	Bô tiểu nam bằng nhựa SYT cấp 2010 - PK Sông Ray	cái	1	2.000	2.000
1170	Bô tiểu nam SYT cấp 2011 - khoa Ngoại	cái	1	2.000	2.000
1171	Bô tiểu nam SYT cấp 2011 - khoa Ngoại	cái	1	2.000	2.000

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1172	Bô tiêu nam SYT cấp 2011 - khoa Ngoại	cái	1	2.000	2.000
1173	Bô tiêu nam SYT cấp 2011 - khoa Ngoại	cái	1	2.000	2.000
1174	Bô tiêu nam SYT cấp 2011 - Khoa Nội Nhi	cái	2	2.000	4.000
1175	Bô tiêu nam SYT cấp 2011 - Khu phẫu thuật khoa Ngoại	cái	1	2.000	2.000
1176	Bô tiêu nam SYT cấp 2011 - Khu phẫu thuật khoa Ngoại	cái	1	2.000	2.000
1177	Bô tiêu nữ bằng nhựa SYT cấp 2010 - PK Sông Ray	cái	1	2.000	2.000
1178	Bô tiêu nữ bằng nhựa SYT cấp 2010 - PK Sông Ray	cái	1	2.000	2.000
1179	Bô tiêu nữ bằng nhựa SYT cấp 2010 - PK Sông Ray	cái	1	2.000	2.000
1180	Bô tiêu nữ bằng nhựa SYT cấp 2010 - PK Sông Ray	cái	1	2.000	2.000
1181	Bô tiêu nữ bằng nhựa SYT cấp 2010 - PK Sông Ray	cái	1	2.000	2.000
1182	Bô tiêu nữ SYT cấp 2011 - khoa Ngoại	cái	1	2.000	2.000
1183	Bô tiêu nữ SYT cấp 2011 - khoa Ngoại	cái	1	2.000	2.000
1184	Bô tiêu nữ SYT cấp 2011 - khoa Nội Nhi	cái	2	2.000	4.000
1185	Bô tiêu nữ SYT cấp 2011 - khoa sản	cái	1	2.000	2.000
1186	Bô tiêu nữ SYT cấp 2011 - khoa sản	cái	1	2.000	2.000
1187	Bô tiêu nữ SYT cấp 2011 - khu phẫu thuật khoa Ngoại	cái	1	2.000	2.000
1188	Bô tiêu nữ SYT cấp 2011 - khu phẫu thuật khoa Ngoại	cái	1	2.000	2.000
1189	Bô tiêu tròn bằng nhựa SYT cấp 2010 - PK Sông Ray	cái	1	2.000	2.000
1190	Bô tiêu tròn bằng nhựa SYT cấp 2010 - PK Sông Ray	cái	1	2.000	2.000
1191	Bô tiêu tròn bằng nhựa SYT cấp 2010 - PK Sông Ray	cái	1	2.000	2.000
1192	Bô tiêu tròn bằng nhựa SYT cấp 2010 - PK Sông Ray	cái	1	2.000	2.000
1193	Bô tiêu tròn bằng nhựa SYT cấp 2010 - PK Sông Ray	cái	1	2.000	2.000
1194	Bô tròn	cái	1	2.000	2.000
1195	Bô tròn đại tiện SYT cấp 2011 - khoa cấp cứu	cái	1	2.000	2.000
1196	Bô tròn đại tiện SYT cấp 2011 - khoa ngoại	cái	1	2.000	2.000
1197	Bô tròn đại tiện SYT cấp 2011 - khoa Ngoại	cái	1	2.000	2.000
1198	Bô tròn đại tiện SYT cấp 2011 - khoa Nội Nhi	cái	1	2.000	2.000
1199	Bô tròn đại tiện SYT cấp 2011 - khoa Sản	cái	1	2.000	2.000
1200	Bô tròn đại tiện SYT cấp 2011 - khoa sản	cái	1	2.000	2.000
1201	Bô tròn đại tiện SYT cấp 2011 - khu phẫu thuật khoa Ngoại	cái	1	2.000	2.000
1202	Bô tròn đại tiện SYT cấp 2011 - khu phẫu thuật khoa Ngoại	cái	1	2.000	2.000
1203	Bốc thụt, dây và ống nối Irrigator1,5 - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
1204	Bốc thụt, dây và ống nối Irrigator1,5 - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
1205	Bơm hút điều hòa kinh nguyệt	cái	1	5.000	5.000
1206	Bơm hút điều hòa kinh nguyệt 1 van	cái	2	5.000	10.000
1207	Bơm hút Karman 1997	cái	1	1.000	1.000
1208	Bơm Karma 2 van - QPTSN	cái	1	1.000	1.000
1209	Bơm Karman 1 van	cái	1	1.000	1.000
1210	Bơm Karman 1 van	cái	1	1.000	1.000
1211	Bơm Karman 1 van	cái	1	1.000	1.000
1212	Bơm Karman 1 van - QPTSN	cái	1	1.000	1.000

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1213	Bơm Karman 2 van	cái	1	1.000	1.000
1214	Bồn tắm trẻ sơ sinh 25l - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
1215	Ca nhô đờm - SYT cấp	cái	1	500	500
1216	Ca nhô đờm - SYT cấp	cái	1	500	500
1217	Ca nhô đờm - SYT cấp	cái	1	500	500
1218	Ca nhô đờm - SYT cấp	cái	1	500	500
1219	Ca nhô đờm - SYT cấp	cái	1	500	500
1220	Ca nhô đờm - SYT cấp	cái	2	500	1.000
1221	Ca nhô đờm - SYT cấp	cái	2	500	1.000
1222	Chai đựng cồn sát khuẩn - Chốt huyện - NS huyện 2021	cái	4	500	2.000
1223	Chai đựng cồn sát khuẩn - Chốt huyện - NS huyện 2021	cái	4	500	2.000
1224	Chai nhựa đựng dung dịch sk có vòi xịt - KSBT - NS huyện 2021	cái	20	500	10.000
1225	Chậu các loại SYT cấp 2011 - khoa Ngoại	cái	1	500	500
1226	Chậu các loại SYT cấp 2011 - khoa Ngoại	cái	1	500	500
1227	Chậu các loại SYT cấp 2011 - khoa Ngoại	cái	1	500	500
1228	Chậu các loại SYT cấp 2011 - Khoa Sản	cái	1	500	500
1229	Chậu các loại SYT cấp 2011 - Khoa Sản	cái	1	500	500
1230	Chậu các loại SYT cấp 2011 - Phòng TCHC (kho)	Cái	1	500	500
1231	Chậu các loại SYT cấp 2011 - Phòng TCHC (kho)	Cái	1	500	500
1232	Chậu các loại SYT cấp 2011 - Phòng TCHC (kho)	Cái	1	500	500
1233	Chậu các loại SYT cấp 2011 - Phòng TCHC (kho)	Cái	1	500	500
1234	Chậu các loại SYT cấp 2011 - Phòng TCHC (kho)	Cái	1	500	500
1235	Chậu các loại SYT cấp 2011 - Phòng TCHC (kho)	Cái	1	500	500
1236	Chậu các loại SYT cấp 2011 - Phòng TCHC (kho)	Cái	1	500	500
1237	Chậu các loại SYT cấp 2011 - Phòng TCHC (kho)	Cái	1	500	500
1238	Chậu các loại SYT cấp 2011 - Phòng TCHC (kho)	Cái	1	500	500
1239	Chậu các loại SYT cấp 2011 - Phòng TCHC (kho)	Cái	1	500	500
1240	Chậu các loại SYT cấp 2011 - Phòng TCHC (kho)	Cái	1	500	500
1241	Chậu các loại SYT cấp 2011 - Phòng TCHC (kho)	Cái	1	500	500
1242	Chậu các loại SYT cấp 2011 - Phòng TCHC (kho)	Cái	1	500	500
1243	Chậu các loại SYT cấp 2011 - Phòng TCHC (kho)	Cái	1	500	500
1244	Chậu các loại SYT cấp 2011 - Phòng TCHC (kho)	Cái	1	500	500
1245	Chậu các loại SYT cấp 2011 - Phòng TCHC (kho)	Cái	1	500	500
1246	Chậu các loại SYT cấp 2011 - Phòng TCHC (kho)	Cái	1	500	500
1247	Chậu nhựa 10-20l	cái	1	500	500
1248	Chậu tắm trẻ em SYT cấp 2011 - Khoa sản	cái	1	500	500
1249	Chung godel (Nhà)	cái	1	500	500

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1250	Chung godel (Nha)	cái	1	500	500
1251	Con chuột máy vi tính 2011 - khoa Dược	cái	1	500	500
1252	Dây sạc máy đo HA điện tử OMRON	cái	2	500	1.000
1253	Dây sạc máy đo HA điện tử OMRON	cái	1	500	500
1254	Dây sạc máy đo HA điện tử OMRON	cái	1	500	500
1255	Đèn bút khám bệnh	cái	2	500	1.000
1256	Đèn khám bệnh treo trần - SYT cấp	cái	1	500	500
1257	Đèn khám bệnh treo trần - SYT cấp	cái	1	500	500
1258	Đèn khám bệnh treo trần - SYT cấp	cái	1	500	500
1259	Đèn khám bệnh treo trần - SYT cấp	cái	1	500	500
1260	Đèn pin	cái	2	500	1.000
1261	Đèn pin	cái	1	500	500
1262	Đèn pin - KCL 2020	cái	6	500	3.000
1263	Đèn pin nhỏ	cái	1	500	500
1264	Đèn Pin sạc bóng LED - KCL 2021	cái	3	500	1.500
1265	Đèn pin sạc cầm tay Meval -KCL 2021	cái	4	500	2.000
1266	Đèn Pin sạc loại nhỏ (Khám bệnh)- KCL 2021	cái	5	500	2.500
1267	Đèn pin soi mũi họng	cái	1	500	500
1268	Đèn sạc	Cái	2	500	1.000
1269	Đèn sạc	Cái	1	500	500
1270	Đèn sạc	cái	2	500	1.000
1271	Đèn sạc	cái	1	500	500
1272	Đèn sạc	cái	1	500	500
1273	Đèn sạc - Trạm Y tế Xuân Quế - 2019	cái	1	500	500
1274	Đèn sạc 2 bóng	cái	2	500	1.000
1275	Đèn sạc 2008 - Khoa Nội Nhi	cái	1	500	500
1276	Đèn sạc 2011 - khoa Sản	cái	1	500	500
1277	Đèn sạc 2011 - khoa Sản	cái	1	500	500
1278	Đèn sạc điện xách tay hiệu DP Led, IED 7048 - KCL - 2021	cái	4	500	2.000
1279	Đèn sạc- TYT Xuân Quế 2018	cái	1	500	500
1280	Đèn sạc- TYT Xuân Tây 2018	cái	1	500	500
1281	Đèn soi tĩnh mạch cầm tay TD Life	cái	1	500	500
1282	Điện thoại bàn - Trạm Y tế Thừa Đức - 2019	cái	1	2.000	2.000
1283	Điện thoại bàn Panasonic-XB-2015	cái	1	2.000	2.000
1284	Điện thoại bàn Panasonic-XDONG-2015	cái	1	2.000	2.000
1285	Điện thoại bàn- Phòng tiêm ngừa - khoa KSBT 2018	cái	1	2.000	2.000
1286	Điện thoại bàn- TYT Xuân Mỹ 2018	cái	1	2.000	2.000
1287	Điện thoại bàn-BB-2009	Cái	1	2.000	2.000
1288	Điện thoại bàn-SN-2004	cái	1	2.000	2.000
1289	Điện thoại bàn-XB-2010	cái	1	2.000	2.000
1290	Điện thoại bàn-XD-2009	cái	1	2.000	2.000
1291	Điện thoại bàn-XM-2011	cái	1	2.000	2.000
1292	Điện thoại di động Philips E103 Black - đường dây nóng	Cái	1	2.000	2.000
1293	Điện thoại Panasonic-KT-DP-2010 □	cái	1	2.000	2.000
1294	Điện thoại Panasonic-NN-2015	cái	1	2.000	2.000
1295	Điện thoại-SR-2016	cái	1	2.000	2.000
1296	Đồng hồ bấm giây-YTCCDP2011	cái	3	2.000	6.000
1297	Đồng hồ bấm giờ	cái	1	2.000	2.000
1298	Đồng hồ đếm phút 2011	Cái	1	2.000	2.000
1299	Đồng hồ treo tường 2011 - Khoa Ngoại	cái	1	2.000	2.000
1300	Dụng cụ bắt muỗi	cái	1	2.000	2.000

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1301	Ghế băng có tựa dài (nhựa) 2006 - Phòng Siêu âm khoa CLS	cái	2	10.000	20.000
1302	Ghế đầu nhựa - khoa khám bệnh - 2017	cái	8	2.000	16.000
1303	Ghế đầu nhựa - Khoa khám bệnh - 2017	cái	9	2.000	18.000
1304	Ghế dựa 1 người-SN-2008	cái	1	2.000	2.000
1305	Ghế dựa 1 người-SN-2008	cái	1	2.000	2.000
1306	Ghế dựa 1 người-SN-2008	cái	1	2.000	2.000
1307	Ghế dựa 1 người-SN-2008	cái	1	2.000	2.000
1308	Ghế dựa 1 người-SN-2008	cái	1	2.000	2.000
1309	Ghế dựa 1 người-SN-2013	cái	1	2.000	2.000
1310	Ghế nhựa 2008 - Phòng Siêu âm khoa CLS	cái	2	2.000	4.000
1311	Ghế nhựa 2009 - khoa YHCT-PHCN	cái	10	2.000	20.000
1312	Ghế nhựa băng dài 1/4 2007 - Khoa Nội - Nhi	cái	1	2.000	2.000
1313	Ghế nhựa có lưng tựa- KCL 2021	Cái	20	2.000	40.000
1314	Ghế nhựa phòng hợp-BB-2009	cái	1	2.000	2.000
1315	Ghế nhựa phòng hợp-BB-2009	cái	1	2.000	2.000
1316	Ghế nhựa phòng hợp-BB-2009	cái	1	2.000	2.000
1317	Ghế nhựa(TCMR)-NN-2013	cái	1	2.000	2.000
1318	Ghế nhựa(TCMR)-NN-2013	cái	1	2.000	2.000
1319	Ghế nhựa(TCMR)-NN-2013	cái	1	2.000	2.000
1320	Ghế nhựa(TCMR)-NN-2013	cái	1	2.000	2.000
1321	Ghế nhựa(TCMR)-NN-2013	cái	1	2.000	2.000
1322	Ghế nhựa(TCMR)-NN-2013	cái	1	2.000	2.000
1323	Ghế nhựa(TCMR)-NN-2013	cái	1	2.000	2.000
1324	Ghế nhựa(TCMR)-NN-2013	cái	1	2.000	2.000
1325	Ghế nhựa(TCMR)-NN-2013	cái	1	2.000	2.000
1326	Ghế nhựa(TCMR)-NN-2013	cái	1	2.000	2.000
1327	Ghế nhựa(TCMR)-NN-2013	cái	1	2.000	2.000
1328	Ghế nhựa-BB-2009	cái	1	2.000	2.000
1329	Ghế nhựa-BB-2009	cái	2	2.000	4.000
1330	Ghế nhựa-LG-2016	cái	30	2.000	60.000
1331	Ghế nhựa-LS-2013	cái	15	2.000	30.000
1332	Ghế nhựa-NN-2010	cái	1	2.000	2.000
1333	Ghế nhựa-NN-2010	cái	1	2.000	2.000
1334	Ghế nhựa-NN-2010	cái	1	2.000	2.000
1335	Ghế nhựa-NN-2010	cái	1	2.000	2.000
1336	Ghế nhựa-NN-2010	cái	1	2.000	2.000
1337	Ghế nhựa-NN-2010	cái	1	2.000	2.000
1338	Ghế nhựa-NN-2010	cái	1	2.000	2.000
1339	Ghế nhựa-NN-2010	cái	1	2.000	2.000
1340	Ghế nhựa-NN-2010	cái	1	2.000	2.000
1341	Ghế nhựa-NN-2010	cái	1	2.000	2.000
1342	Ghế nhựa-NN-2010	cái	1	2.000	2.000
1343	Ghế nhựa-NN-2010	cái	1	2.000	2.000
1344	Ghế nhựa-NN-2010	cái	1	2.000	2.000
1345	Ghế nhựa-NN-2010	cái	1	2.000	2.000
1346	Ghế nhựa-NN-2010	cái	1	2.000	2.000
1347	Ghế nhựa-NN-2010	cái	1	2.000	2.000
1348	Ghế nhựa-NN-2010	cái	1	2.000	2.000
1349	Ghế nhựa-NN-2010	cái	1	2.000	2.000
1350	Ghế nhựa-NN-2010	cái	1	2.000	2.000
1351	Ghế nhựa-NN-2010	cái	1	2.000	2.000
1352	Ghế nhựa-SN-2010	cái	1	2.000	2.000
1353	Ghế nhựa-SN-2010	cái	1	2.000	2.000
1354	Ghế nhựa-SN-2010	cái	1	2.000	2.000
1355	Ghế nhựa-SN-2010	cái	1	2.000	2.000
1356	Ghế nhựa-SN-2010	cái	1	2.000	2.000

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1357	Ghế nhựa-SR-2010	cái	1	2.000	2.000
1358	Ghế nhựa-SR-2010	cái	1	2.000	2.000
1359	Ghế nhựa-SR-2010	cái	1	2.000	2.000
1360	Ghế nhựa-SR-2010	cái	1	2.000	2.000
1361	Ghế nhựa-SR-2010	cái	1	2.000	2.000
1362	Ghế nhựa-SR-2010	cái	1	2.000	2.000
1363	Ghế nhựa-SR-2010	cái	1	2.000	2.000
1364	Ghế nhựa-SR-2010	cái	1	2.000	2.000
1365	Ghế nhựa-SR-2010	cái	1	2.000	2.000
1366	Ghế nhựa-SR-2010	cái	1	2.000	2.000
1367	Ghế nhựa-SR-2010	cái	1	2.000	2.000
1368	Ghế nhựa-SR-2010	cái	1	2.000	2.000
1369	Ghế nhựa-SR-2010	cái	1	2.000	2.000
1370	Ghế nhựa-SR-2010	cái	1	2.000	2.000
1371	Ghế nhựa-SR-2010	cái	1	2.000	2.000
1372	Ghế nhựa-SR-2010	cái	1	2.000	2.000
1373	Ghế nhựa-SR-2010	cái	1	2.000	2.000
1374	Ghế nhựa-SR-2010	cái	1	2.000	2.000
1375	Ghế nhựa-SR-2010	cái	1	2.000	2.000
1376	Ghế nhựa-SR-2010	cái	1	2.000	2.000
1377	Ghế nhựa-SR-2013	cái	1	2.000	2.000
1378	Ghế nhựa-SR-2013	cái	1	2.000	2.000
1379	Ghế nhựa-SR-2013	cái	1	2.000	2.000
1380	Ghế nhựa-SR-2013	cái	1	2.000	2.000
1381	Ghế nhựa-SR-2013	cái	1	2.000	2.000
1382	Ghế nhựa-SR-2013	cái	1	2.000	2.000
1383	Ghế nhựa-SR-2013	cái	1	2.000	2.000
1384	Ghế nhựa-SR-2013	cái	1	2.000	2.000
1385	Ghế nhựa-SR-2013	cái	1	2.000	2.000
1386	Ghế nhựa-SR-2013	cái	1	2.000	2.000
1387	Ghế nhựa-SR-2013	cái	1	2.000	2.000
1388	Ghế nhựa-SR-2013	cái	1	2.000	2.000
1389	Ghế nhựa-SR-2013	cái	1	2.000	2.000
1390	Ghế nhựa-SR-2013	cái	1	2.000	2.000
1391	Ghế nhựa-SR-2013	cái	1	2.000	2.000
1392	Ghế nhựa-SR-2013	cái	1	2.000	2.000
1393	Ghế nhựa-SR-2013	cái	1	2.000	2.000
1394	Ghế nhựa-SR-2013	cái	1	2.000	2.000
1395	Ghế nhựa-SR-2013	cái	1	2.000	2.000
1396	Ghế nhựa-SR-2013	cái	1	2.000	2.000
1397	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1398	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1399	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1400	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1401	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1402	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1403	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1404	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1405	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1406	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1407	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1408	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1409	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1410	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1411	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1412	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1413	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1414	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1415	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1416	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1417	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1418	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1419	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1420	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1421	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1422	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1423	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1424	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1425	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1426	Ghế nhựa-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1427	Ghế nhựa-XĐ-2009	cái	1	2.000	2.000
1428	Ghế nhựa-XĐ-2009	cái	1	2.000	2.000
1429	Ghế nhựa-XĐ-2009	cái	1	2.000	2.000
1430	Ghế nhựa-XĐ-2009	cái	1	2.000	2.000
1431	Ghế nhựa-XĐ-2009	cái	1	2.000	2.000
1432	Ghế nhựa-XĐ-2009	cái	1	2.000	2.000
1433	Ghế nhựa-XĐ-2009	cái	1	2.000	2.000
1434	Ghế nhựa-XĐ-2009	cái	1	2.000	2.000
1435	Ghế nhựa-XĐ-2009	cái	1	2.000	2.000
1436	Ghế nhựa-XĐ-2009	cái	1	2.000	2.000
1437	Ghế nhựa-XĐ-2009	cái	1	2.000	2.000
1438	Ghế nhựa-XĐ-2009	cái	1	2.000	2.000
1439	Ghế nhựa-XĐ-2009	cái	1	2.000	2.000
1440	Ghế nhựa-XĐ-2009	cái	1	2.000	2.000
1441	Ghế nhựa-XĐ-2009	cái	1	2.000	2.000
1442	Ghế nhựa-XĐ-2009	cái	1	2.000	2.000
1443	Ghế nhựa-XĐ-2009	cái	1	2.000	2.000
1444	Ghế nhựa-XĐ-2009	cái	1	2.000	2.000
1445	Ghế nhựa-XĐ-2009	cái	1	2.000	2.000
1446	Ghế nhựa-XĐ-2009	cái	1	2.000	2.000
1447	Ghế nhựa-XQ-2010	cái	20	2.000	40.000
1448	Ghế nhựa-XQ-2010	cái	20	2.000	40.000
1449	Ghế Tai Mũi Họng 2005	cái	1	2.000	2.000
1450	Ghế Tai Mũi Họng 2005	cái	1	2.000	2.000
1451	Ghế xoay-KT-DP-2015	cái	1	2.000	2.000
1452	Giỏ nhựa kéo Đại Đồng Tiến G1078-XN 2021	Cái	1	2.000	2.000
1453	Hộp đựng bàn chải - BV trang bị	cái	1	2.000	2.000
1454	Hộp đựng bàn chải - BV trang bị	cái	1	2.000	2.000
1455	Hộp đựng mẫu thức ăn, KT: 15 x 30 x 109 cm), có nắp, chất liệu nhựa Hiệp thành/tương đương - 2021 - KCL	Cái	6	2.000	12.000
1456	Hút mũi sơ sinh 30ml - T10-2010 SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
1457	Hút mũi sơ sinh 30ml - T10-2010 SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
1458	Hút sữa bóp tay - T10-2010 SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
1459	Hút sữa bóp tay - T10-2010 SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
1460	Huyết áp điện tử Microlife Model: B2 Basic - Tiêm chủng vaccin (NS huyện) 2021	cái	69	2.000	138.000
1461	Huyết áp điện tử OMRON Model: 8712 - Bàn tiêm lưu động (NS huyện) 2021	cái	9	2.000	18.000
1462	Kềm kẹp kim 16cm	cái	4	2.000	8.000
1463	Khay lấy dầu (Nha)	cái	1	2.000	2.000
1464	Khay lấy dầu 2007-Nha	cái	1	2.000	2.000
1465	Kính bảo hộ Đài Loan - QPTSN	cái	1	2.000	2.000

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1466	Kính bảo hộ Đài Loan - QPTSN	cái	1	2.000	2.000
1467	Kính bảo hộ Đài Loan - QPTSN	cái	1	2.000	2.000
1468	Kính bảo hộ Đài Loan - QPTSN	cái	1	2.000	2.000
1469	Kính bảo hộ Đài Loan - QPTSN	cái	1	2.000	2.000
1470	Kính bảo vệ (Nha)	cái	1	2.000	2.000
1471	Loa cầm tay Megaphone đeo vào Toa - KCL 2021	Cái	2	5.000	10.000
1472	Loa cầm tay-BB-2015	cái	1	5.000	5.000
1473	Loa dân số-XQ-2011 □	cái	1	5.000	5.000
1474	Loa di động-SN-2016	cái	1	5.000	5.000
1475	Loa lớn-SR-2009	cái	2	5.000	10.000
1476	Loa máy tính-XM-2010	cái	1	5.000	5.000
1477	Loa phát thanh-XB-2009	cái	1	5.000	5.000
1478	Loa phát thanh-XM-2007	cái	2	5.000	10.000
1479	Loa phóng thanh cầm tay - TYT Nhân Nghĩa 2020	cái	1	5.000	5.000
1480	Loa tay-XM-2007	cái	1	5.000	5.000
1481	Loa thẻ+USB-BB-2010	Cái	1	5.000	5.000
1482	Loa truyền thông dd-NN-2016	cái	1	5.000	5.000
1483	Màn hình VT(HC)-NN-2016	cái	1	10.000	10.000
1484	Mass cầm tay - BV trang bị	cái	2	5.000	10.000
1485	Mát sa cá heo	cái	1	5.000	5.000
1486	Máy cạo vôi răng TQ (phòng nha)	cái	1	5.000	5.000
1487	Máy đo đường huyết - nguồn của Huyện	cái	1	500	500
1488	Máy đo đường huyết/Medisana	cái	1	500	500
1489	Máy đo huyết áp điện tử OMRON - KCL 2020	Cái	4	500	2.000
1490	Máy đo huyết áp điện tử AND (VP SYT cấp từ nguồn tài trợ)	cái	3	500	1.500
1491	Máy đo huyết áp điện tử OMRON Model: 8712 - KCLCS2 2021 (NS huyện)	Cái	2	500	1.000
1492	Máy đo huyết áp điện tử OMRON Model: 8712 - KHU F0 2021 (NS huyện)	Cái	2	500	1.000
1493	Máy đo huyết áp điện tử OMRON Model: HEM-7121	cái	1	500	500
1494	Máy đo huyết áp điện tử OMRON Model: HEM-7121	cái	1	500	500
1495	Máy đo lực bóp tay 5265 RIESTER-2011-Hệ dự phòng(YTCC)	cái	1	500	500
1496	Máy đo lực bóp tay Camry - QPTSN	cái	1	500	500
1497	Máy đo nồng độ oxy	cái	1	500	500
1498	Máy đo SpO2 kẹp ngón tay Model: AD805 - LGIAO - TYT lưu động 2021 (NS huyện)	cái	5	500	2.500
1499	Máy đo SpO2 kẹp ngón tay Model: AD805 - LSAN- TYT lưu động 2021 (NS huyện)	cái	5	500	2.500
1500	Máy đo SpO2 kẹp ngón tay Model: AD805 - NNGHIA - TYT lưu động 2021 (NS huyện)	cái	2	500	1.000
1501	Máy đo SpO2 kẹp ngón tay Model: AD805 - SNHAN - TYT lưu động 2021 (NS huyện)	cái	5	500	2.500
1502	Máy đo SpO2 kẹp ngón tay Model: AD805 - SRAY - TYT lưu động 2021 (NS huyện)	cái	6	500	3.000

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1503	Máy đo SpO2 kẹp ngón tay Model: AD805 - TDUC - TYT lưu động 2021 (NS huyện)	cái	20	500	10.000
1504	Máy đo SpO2 kẹp ngón tay Model: AD805 - XDUONG - TYT lưu động 2021 (NS huyện)	cái	4	500	2.000
1505	Máy đo SpO2 kẹp ngón tay Model: AD805 - XTAY - TYT lưu động 2021 (NS huyện)	cái	2	500	1.000
1506	Máy đo SpO2 kẹp ngón tay Model:AD805 - BBINH - TYT lưu động 2021 (NS huyện)	cái	20	500	10.000
1507	Máy Doppler tim thai cầm tay	cái	1	10.000	10.000
1508	Máy Dr Ho's - QPTSN	cái	2	500	1.000
1509	Máy huyết áp điện tử OMRON 7130	cái	2	500	1.000
1510	Máy khí dung	cái	1	500	500
1511	Máy khí dung - SYT cấp	cái	1	500	500
1512	Máy khí dung - SYT cấp	cái	1	500	500
1513	Máy khí dung	cái	1	500	500
1514	Máy khí dung/ Model: IN500/Trung Quốc	cái	1	500	500
1515	Máy masage Aukewell AKIV	cái	6	500	3.000
1516	Máy masage cầm tay (YHCT)	cái	1	500	500
1517	Máy massage Dr Ho's TQ - QPTSN	cái	4	500	2.000
1518	Máy massage DR-HO'S - BV trang bị	cái	1	500	500
1519	Máy mát xa 08 đầu ra (Đài Loan)	cái	5	500	2.500
1520	Máy mát xa Aukewel	cái	2	500	1.000
1521	Máy mát xa Aukewel 08 đầu ra	cái	3	500	1.500
1522	Máy nghe tim thai	cái	1	500	500
1523	Máy phun khí dung C28	cái	1	500	500
1524	Máy phun khí dung C900	cái	1	500	500
1525	Máy phun khí dung Omron - Khoa Cấp cứu	cái	2	500	1.000
1526	Máy phun khí dung Omron C28	cái	1	500	500
1527	Máy phun khí dung Omron C28	cái	2	500	1.000
1528	Máy phun khí dung OMRON C900	cái	5	500	2.500
1529	Máy phun khí dung Omron NE-C28 - KHU F0 2021 (NS huyện)	Cái	2	500	1.000
1530	Máy thử đường huyết	cái	1	500	500
1531	Máy thử đường huyết cá nhân - TCM	cái	2	500	1.000
1532	Máy thử đường huyết	cái	1	500	500
1533	Máy xông khí dung (CC)	cái	2	500	1.000
1534	Máy xông khí dung NC29 - BV trang bị	cái	1	500	500
1535	Máy xông khí dung Nedek 2006(SR)	cái	1	500	500
1536	Máy xông NEC 801 OMRON - BV trang bị	cái	1	500	500
1537	Máy xông OMRON - QPTSN	cái	1	500	500
1538	Nhiệt kế điện tử (kẹp nách) - KCL 2021 (NS huyện)	Cái	50	500	25.000
1539	Nhiệt kế điện tử (kẹp nách) - KCL 2021 (NS huyện)	Cái	100	500	50.000
1540	Nhiệt kế điện tử kẹp nách SAKURA	cái	4	500	2.000
1541	Nhiệt kế điện tử Microlife Model: FR1MF1- Tiêm chủng vaccin (NS huyện) 2021	cái	17	500	8.500
1542	Nhiệt kế điện tử, Microlife FR1MF1 (NS huyện)	cái	3	500	1.500
1543	Nhiệt kế đo trán OMRON	cái	1	500	500
1544	Nhiệt kế hồng ngoại đo trán FR1MF1 - Phục vụ CT PCD (NS HUYỆN)	cái	1	500	500

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1545	Nhiệt kế hồng ngoại đo trán FR1MF1 - Phục vụ CT PCD (NS HUYỆN)	cái	1	500	500
1546	Nhiệt kế hồng ngoại đo trán FR1MF1 - Phục vụ CT PCD (NS HUYỆN)	cái	1	500	500
1547	Nhiệt kế hồng ngoại đo trán Hiệu: Microlife Model: FR1MF1 - KCLCS2 2021 (NS huyện)	Cái	2	500	1.000
1548	Nhiệt kế hồng ngoại đo trán Hiệu: Microlife Model: FR1MF1 - KHU F0 2021 (NS huyện)	Cái	2	500	1.000
1549	Nhiệt kế hồng ngoại Microlife	cái	1	500	500
1550	Nhiệt kế hồng ngoại Microlife	cái	1	500	500
1551	Nhiệt kế hồng ngoại Microlife - Chốt huyện - NS huyện 2021	Cái	4	500	2.000
1552	Nhiệt kế hồng ngoại Microlife - Chốt huyện - NS huyện 2021	Cái	4	500	2.000
1553	Nhiệt kế hồng ngoại Microlife - KSBT - NS huyện 2021	cái	2	500	1.000
1554	Nhiệt kế hồng ngoại Microlife FR1MF1 - KCL 2020	Cái	6	500	3.000
1555	Nhiệt kế tủ lạnh TQ - BV trang bị	cái	1	500	500
1556	Phích đựng vaccin (cũ)	cái	1	500	500
1557	Phích đựng vaccin (cũ)	cái	2	500	1.000
1558	Phích vaccin	cái	2	500	1.000
1559	Phích vaccin (Gói thầu số 5)	cái	2	500	1.000
1560	Pipet 10ml-XNDP2009	cái	2	500	1.000
1561	Pipet 1ml-XNDP2009	cái	2	500	1.000
1562	Pipet tự động 100-200ml-XMDP2008	cái	1	500	500
1563	Pipet tự động 50-100ml-XMDP2008	cái	1	500	500
1564	Pipette 100-1000(xét nghiệm)	cái	1	500	500
1565	Pipette 200 (xét nghiệm)	cái	1	500	500
1566	Sonde tiểu nam	cái	2	500	1.000
1567	Sọt đại đựng drap - KSNK - 2017	cái	3	500	1.500
1568	Sọt đựng drap size đại cổ - 2020 - Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	cái	1	500	500
1569	Tấm điện cực cách điện - QPTSN	cái	1	500	500
1570	Thau nhựa loại tốt - KCL 2021	Cái	4	500	2.000
1571	Thau nhựa Thương hiệu: Hiệp thành/tương đương Đường kính: 80 cm- KCL 2021	Cái	5	500	2.500
1572	Thiết bị cảnh báo nhiệt độ và độ ẩm qua tin nhắn sms/Trung Quốc/CDC tỉnh cấp	cái	1	500	500
1573	Thiết bị cảnh báo nhiệt độ và độ ẩm qua tin nhắn sms/Trung Quốc/CDC tỉnh cấp	cái	1	500	500
1574	Thiết bị cảnh báo nhiệt độ và độ ẩm qua tin nhắn sms/Trung Quốc/CDC tỉnh cấp	cái	1	500	500
1575	Thiết bị cảnh báo nhiệt độ và độ ẩm qua tin nhắn sms/Trung Quốc/CDC tỉnh cấp	cái	1	500	500
1576	Thiết bị cảnh báo nhiệt độ và độ ẩm qua tin nhắn sms/Trung Quốc/CDC tỉnh cấp	cái	1	500	500
1577	Thiết bị cảnh báo nhiệt độ và độ ẩm qua tin nhắn sms/Trung Quốc/CDC tỉnh cấp	cái	1	500	500
1578	Thiết bị định tuyến Dlink - DIR 809 - Khu khám sàng lọc- Khoa khám bệnh 2022	cái	1	500	500
1579	Thiết bị ghi nhiệt độ tự động	cái	1	500	500

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1580	Thiết bị phòng cháy chữa cháy 2014 - Phòng TCHC	Cái	1	500	500
1581	Thùng đựng chất thải lây nhiễm cỡ trung (chất liệu nhựa, màu vàng, dung tích 15L, có nắp đậy, có chân đạp)- KCL 2021	Cái	10	500	5.000
1582	Thùng đựng chất thải lây nhiễm dung tích 240L - KCL- 2021	cái	1	500	500
1583	Thùng nhựa chất thải lây nhiễm 15l - 2021- KCL	Cái	30	500	15.000
1584	Thùng rác 30L nắp lật- 2016-khoa Nội Nhi	Cái	1	500	500
1585	Thùng rác có nắp đậy màu vàng 90 lít - Trạm Y tế Sông Ray - 2019	cái	1	500	500
1586	Thùng rác có nắp đậy màu vàng 90 lít - Trạm Y tế Xuân Quế - 2019	cái	1	500	500
1587	Thùng rác có nắp đậy màu vàng 90 lít - Trạm Y tế Xuân Tây - 2019	cái	1	500	500
1588	Thùng rác có nắp đậy màu vàng đại - Trạm Y tế Sông Ray - 2019	cái	1	500	500
1589	Thùng rác có nắp đậy màu vàng đại - Trạm Y tế Xuân Quế - 2019	cái	1	500	500
1590	Thùng rác có nắp đậy màu vàng đại - Trạm Y tế Xuân Tây - 2019	cái	1	500	500
1591	Thùng rác có nắp đậy màu vàng trung - Trạm Y tế Sông Ray - 2019	cái	1	500	500
1592	Thùng rác công cộng 120L 20114 - khoa Nội Nhi	cái	1	500	500
1593	Thùng rác công cộng 120L 2012 - khoa Nội nhi	cái	1	500	500
1594	Thùng rác màu vàng 240L-2016-khoa KSNK	cái	1	500	500
1595	Thùng rác màu vàng 240L-2016-khoa KSNK	cái	1	500	500
1596	Thùng rác màu vàng 240L-2016-khoa KSNK	cái	1	500	500
1597	Thùng rác màu vàng 240L-2016-khoa KSNK	cái	1	500	500
1598	Thùng rác màu vàng 240L-2016-khoa KSNK	cái	1	500	500
1599	Thùng rác màu vàng 240L-2016-khoa KSNK	cái	1	500	500
1600	Thùng rác màu vàng 240L-2016-khoa KSNK	cái	1	500	500
1601	Thùng rác màu vàng 240L-2016-khoa KSNK	cái	1	500	500
1602	Thùng rác màu vàng 240L-2016-khoa KSNK	cái	1	500	500
1603	Thùng rác nắp có bánh xe 60L- khoa Nội nhi	Cái	1	500	500
1604	Thùng rác nắp đạp màu vàng cỡ trung- khoa Cấp cứu 2018	cái	1	500	500
1605	USB wifi 722- TYT Lâm San 2018	cái	1	500	500
1606	Xô đựng 12-15l	cái	4	500	2.000
1607	Xô đựng nước 15L (chất liệu nhựa, không có nắp) - KCL 2021	Cái	10	500	5.000
1608	Nhiệt kế điện tử Microlife Model: FR1MF1 - Bàn tiêm lưu động (NS huyện) 2021	cái	9	500	4.500
1609	"Bảng nội quy khu cách ly - Khung sắt, nền tôn, in hilefx - KT: 1.6 x 0.8 (m)"- KCL 2020	cái	1	5.000	5.000
1610	"Biển báo chỉ dẫn khu cách ly - Khung sắt, nền tôn, in hilefx - KT: 2.0 x 2.3 (m)"- KCL 2020	cái	8	5.000	40.000
1611	Bàn cân thuốc thang-S.NHAN2008	cái	2	5.000	10.000
1612	Bàn cân thuốc	cái	1	5.000	5.000
1613	Bàn sắt làm việc - 2007-Phòng SA khoa CLS	cái	1	50.000	50.000
1614	Bàn sắt làm việc-TĐ-2004	cái	1	50.000	50.000
1615	Bàn sắt mặt gỗ-SN-2004	cái	1	50.000	50.000
1616	Bàn vi tính-NN-2010	cái	1	5.000	5.000
1617	Bảng " Triển khai dịch vụ test Covid" (KT: 2,5 x 2,0(m) - Phòng khám ĐKKV Sông Ray	cái	1	5.000	5.000

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1618	Bảng bệnh nhân không đi lối này (40 x 60cm)-KCL 2021	cái	5	5.000	25.000
1619	Bảng chỉ dẫn KT: 0,8 x 0,6 (m) - 2020 - Khoa KSBT HIV/AIDS	cái	1	5.000	5.000
1620	Bảng có chân cách ly y tế (1,5 x 1 m) - KCL 2021	cái	3	5.000	15.000
1621	Bảng công số 1, số 2, số 3 (40 x 60cm) - KCL 2011	cái	3	5.000	15.000
1622	Bảng ghi tên thuốc nam	cái	10	5.000	50.000
1623	Bảng khu vực F0 dương tính + Âm tính (1,2 x 0,7 m) - KCL 2021	cái	2	5.000	10.000
1624	Bảng khu vực người nhiễm (1 x 0,6m) - KCL 2021	cái	2	5.000	10.000
1625	Bảng nội quy khu cách ly y tế (1.5 x 1 m) - KCL 2021	cái	3	5.000	15.000
1626	Bảng nội quy phòng (0,8 x 0,6 m) - KCL 2021	cái	7	5.000	35.000
1627	Bảng nội quy phòng (60 x 90 cm) - KCL 2021	cái	33	5.000	165.000
1628	Bảng tên TYT	cái	1	500	500
1629	Bếp dầu-XDONG2009	cái	1	5.000	5.000
1630	Bếp ga mini	cái	1	5.000	5.000
1631	Bình chữa cháy CO2	bình	1	20.000	20.000
1632	Bình chữa cháy nhỏ-XM-2009	cái	2	20.000	40.000
1633	Bình chữa cháy-XT-2002	cái	1	20.000	20.000
1634	Bình chữa cháy-XT-2004	cái	1	20.000	20.000
1635	Bình oxy + dây	cái	1	20.000	20.000
1636	Bình oxy lớn	cái	1	50.000	50.000
1637	Bình oxy nhỏ	cái	1	20.000	20.000
1638	Bộ ăng ten chảo vinasat - Hội trường	Cái	1	20.000	20.000
1639	Bộ bình oxy	cái	1	20.000	20.000
1640	Bộ bình oxy	cái	1	20.000	20.000
1641	Bộ bình Oxy	Bộ	1	20.000	20.000
1642	Bộ bình oxy	cái	1	20.000	20.000
1643	Bộ đồng hồ oxy	cái	2	5.000	10.000
1644	Bộ đồng hồ oxy	cái	1	5.000	5.000
1645	Bộ đồng hồ oxy - Khu F0 2021	cái	10	5.000	50.000
1646	Bộ đồng hồ thở Oxy	cái	1	5.000	5.000
1647	Bộ loa ngoài phát tuyên truyền	cái	1	5.000	5.000
1648	Bộ PCCC -XB-2015	cái	1	2.000	2.000
1649	Bộ PCCC-NN-2015	bình	1	2.000	2.000
1650	Bộ PCCC-SN-2015	cái	1	2.000	2.000
1651	Bộ PCCC-SN-2015	cái	1	2.000	2.000
1652	Bộ PCCC-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1653	Bộ PCCC-SR-2015	cái	1	2.000	2.000
1654	Bộ PCCC-TĐ-2015	cái	1	2.000	2.000
1655	Bức bình phong 2011 - phòng Xquang khoa CLS	cái	1	2.000	2.000
1656	Bức bình phong 2011 - phòng Xquang khoa CLS	cái	1	2.000	2.000
1657	Bức bình phong-2016-khoa Cấp cứu	cái	2	2.000	4.000
1658	Cân 120 kg - thước đo	cái	1	50.000	50.000
1659	Cân 120 kg có thước đo	cái	1	50.000	50.000
1660	Cân 120 kg có thước đo	cái	1	50.000	50.000
1661	Cân bàn	cái	1	50.000	50.000
1662	Cân bàn (SDD)	cái	1	50.000	50.000
1663	Cân bàn 100kg	cái	1	50.000	50.000
1664	Cân bàn 100kg	cái	1	50.000	50.000
1665	Cân bàn 120 kg	cái	1	50.000	50.000
1666	Cân bàn 120kg (Nhơn Hòa)	cái	1	50.000	50.000

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1667	Cân đồng hồ Nhon Hòa (30kg)	cái	1	50.000	50.000
1668	Cân đồng hồ Nhon Hòa 20kg	cái	1	50.000	50.000
1669	Cân đồng hồ Nhon Hòa 30kg	Cái	1	50.000	50.000
1670	Cân đứng + thước đo	cái	1	50.000	50.000
1671	Cân người lớn có thước đo chiều cao - SYT cấp	cái	1	50.000	50.000
1672	Cân người lớn có thước đo chiều cao - SYT cấp	cái	1	50.000	50.000
1673	Cân người lớn có thước đo chiều cao - SYT cấp	cái	1	50.000	50.000
1674	Cân người lớn có thước đo chiều cao - SYT cấp	cái	1	50.000	50.000
1675	Cân sơ sinh	cái	1	20.000	20.000
1676	Cân sức khỏe - SYT cấp	cái	1	20.000	20.000
1677	Cân sức khỏe - SYT cấp	cái	1	20.000	20.000
1678	Cân sức khỏe - SYT cấp	cái	1	20.000	20.000
1679	Cân sức khỏe - SYT cấp	cái	1	20.000	20.000
1680	Cân sức khỏe - SYT cấp	cái	1	20.000	20.000
1681	Cân sức khỏe - SYT cấp	cái	1	20.000	20.000
1682	Cân sức khỏe - SYT cấp	cái	1	20.000	20.000
1683	Cân sức khỏe (KB)	cái	1	20.000	20.000
1684	Cân sức khỏe 100kg	cái	1	20.000	20.000
1685	Cân sức khỏe có thước đo	cái	1	50.000	50.000
1686	Cân sức khỏe người lớn + thước đo	cái	1	50.000	50.000
1687	Cân sức khỏe người lớn + thước đo	cái	1	50.000	50.000
1688	Cân trẻ em	cái	2	20.000	40.000
1689	Cân trẻ em - SYT cấp	cái	1	20.000	20.000
1690	Cân trẻ em - SYT cấp	cái	1	20.000	20.000
1691	Cân trẻ em - SYT cấp	cái	1	20.000	20.000
1692	Cân trẻ sơ sinh - SYT cấp	cái	1	20.000	20.000
1693	Chân đèn gù (đèn sưởi ấm)	cái	1	2.000	2.000
1694	Chân đèn hồng ngoại - BV trang bị	cái	1	2.000	2.000
1695	Chân đèn hồng ngoại cao - BV trang bị	cái	7	2.000	14.000
1696	Cuốc xạc lại- Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn - 2019	cái	1	2.000	2.000
1697	Dao cầu	cái	1	2.000	2.000
1698	Dao cầu thái thuốc	cái	1	2.000	2.000
1699	Dao đốt	cái	5	2.000	10.000
1700	Đầu máy-SN-2009	cái	1	10.000	10.000
1701	Dầu tay khoan (Nha)	cái	1	500	500
1702	Dầu tay khoan (Nha)	cái	1	500	500
1703	Dây thở + đồng hồ oxy	cái	1	500	500
1704	Đèn bình ắc qui (thay thế bằng đèn sạc) - TYT Nhân Nghĩa 2020	cái	1	2.000	2.000
1705	Đèn gù	cái	1	2.000	2.000
1706	Đèn gù + bóng hồng ngoại (YHCT)	cái	1	2.000	2.000
1707	Đèn gù có Diner - QPTSN	cái	1	2.000	2.000
1708	Đèn hồng ngoại Gồm: chân đèn + bóng đèn	cái	1	2.000	2.000
1709	Đèn hồng ngoại thấp	cái	1	2.000	2.000
1710	Đèn hồng ngoại vật lý trị liệu	cái	1	2.000	2.000
1711	Đèn khám bệnh	cái	1	2.000	2.000
1712	Đèn khám bệnh	cái	2	2.000	4.000
1713	Đèn khám bệnh - Bóng đèn: 100W	cái	1	2.000	2.000
1714	Đèn khám bệnh - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
1715	Đèn khám bệnh - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
1716	Đèn khám bệnh - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
1717	Đèn khám bệnh - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
1718	Đèn khám bệnh - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
1719	Đèn khám bệnh - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
1720	Đèn khám bệnh - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1721	Đèn khám bệnh - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
1722	Đèn khám bệnh 220v/50Hz - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
1723	Đèn khám bệnh 220v/50Hz - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
1724	Đèn khám bệnh 220v/50Hz - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
1725	Đèn khám bệnh 220v/50Hz - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
1726	Đèn khám bệnh treo trần - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
1727	Đèn khám mắt hình búa - SYT cấp	cái	1	2.000	2.000
1728	Đèn khám phụ khoa	cái	1	2.000	2.000
1729	Đèn mổ di động 1 bóng	cái	1	2.000	2.000
1730	Đèn pin soi bóng đồng tử (Alpk2)	cái	1	2.000	2.000
1731	Đèn soi đáy mắt	cái	1	2.000	2.000
1732	Đèn soi tai Rista (Khám bệnh)	cái	1	2.000	2.000
1733	Đèn sưởi ấm	Cái	1	2.000	2.000
1734	Đèn tiểu phẫu (CC)	cái	3	2.000	6.000
1735	Đèn tiểu phẫu di động	cái	1	2.000	2.000
1736	Đồng hồ bình oxy - Khoa Cấp Cứu (VP) 2021	cái	2	2.000	4.000
1737	Đồng hồ bình Oxy	cái	1	2.000	2.000
1738	Đồng hồ oxy	cái	2	2.000	4.000
1739	Đồng hồ oxy - BV trang bị	cái	1	2.000	2.000
1740	Đồng hồ oxy - BV trang bị	cái	1	2.000	2.000
1741	Đồng hồ oxy - BV trang bị	cái	1	2.000	2.000
1742	Đồng hồ oxy (CC)	cái	2	2.000	4.000
1743	Đồng hồ oxy (có bình tạo ẩm) Model: YR-88 - KHU F0 2021 (NS huyện)	cái	20	2.000	40.000
1744	Đồng hồ oxy (SR)	cái	1	2.000	2.000
1745	Đồng hồ oxy + bình làm ẩm, Model: YR-88 (NS huyện)	cái	3	2.000	6.000
1746	Đồng hồ oxy + bình làm ẩm, Model: YR-88 (NS huyện)	cái	1	2.000	2.000
1747	Đồng hồ oxy + bình làm ẩm, Model: YR-88 (NS huyện)	cái	1	2.000	2.000
1748	Đồng hồ oxy Đài Loan - BV trang bị	cái	1	2.000	2.000
1749	Đồng hồ oxy TQ - Bv trang bị	cái	1	2.000	2.000
1750	Đồng hồ oxy TQ (Cấp cứu)	cái	1	2.000	2.000
1751	Đồng hồ oxy-KDDP2010	cái	1	2.000	2.000
1752	Đồng oxy TQ - BV trang bị	cái	1	2.000	2.000
1753	Dù che ngoài trời (ĐK 3,2m, cao 1,8m) - KCL 2021	cái	1	30.000	30.000
1754	Ghế tựa sắt-XB-2008	cái	2	5.000	10.000
1755	Ghế tựa sắt-XDONG-2008	cái	2	5.000	10.000
1756	Giá truyền dịch bằng inox - SYT cấp	cái	1	5.000	5.000
1757	Giường sắt	cái	1	50.000	50.000
1758	Giường sắt	cái	1	50.000	50.000
1759	Giường sắt	cái	4	50.000	200.000
1760	Giường sắt	cái	5	50.000	250.000
1761	Giường xếp Hưng Thịnh E3 - KCL 2021	Cái	20	50.000	1.000.000
1762	Hộp chống sốc VN - QPTSN	cái	1	500	500
1763	Hộp chống sốc VN - QPTSN	cái	1	500	500
1764	Hộp chống sốc VN - QPTSN	cái	1	500	500
1765	Kệ treo ti vi 2010 - Khoa Khám bệnh	cái	1	5.000	5.000
1766	Kệ treo ti vi 2010 - Khoa Nội Nhi	cái	1	5.000	5.000
1767	Két sắt-KT-DP-2007	cái	1	50.000	50.000
1768	Khung khẩu hiệu Phòng khám Hậu Covid 19- Khoa khám bệnh 2022	cái	1	500	500
1769	Khung khẩu hiệu Phòng khám Hậu Covid 19- Khoa khám bệnh 2022	cái	1	500	500
1770	Kính hiển vi (Liên xô)	cái	1	10.000	10.000

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1771	Kính hiển vi 1 mắt Liên Xô	cái	1	10.000	10.000
1772	Lò hấp dụng cụ	cái	1	10.000	10.000
1773	Lò hấp dụng cụ	cái	1	10.000	10.000
1774	Lò sấy dụng cụ Gali	cái	1	10.000	10.000
1775	Máy châm cứu	cái	7	500	3.500
1776	Máy châm cứu	cái	1	500	500
1777	Máy châm cứu	cái	2	500	1.000
1778	Máy châm cứu (06 cọc)-Trung Quốc	cái	1	500	500
1779	Máy châm cứu (YHCT)	cái	1	500	500
1780	Máy châm cứu 16U - BV trang bị	cái	2	500	1.000
1781	Máy châm cứu điện	cái	1	500	500
1782	Máy châm cứu lớn - BV trang bị	cái	1	500	500
1783	Máy châm cứu	cái	2	500	1.000
1784	Máy châm cứu	cái	2	500	1.000
1785	Máy châm cứu	cái	2	500	1.000
1786	Máy điện châm	cái	1	500	500
1787	Máy điện châm	cái	1	500	500
1788	Máy điện châm	cái	2	500	1.000
1789	Máy điện châm	cái	2	500	1.000
1790	Máy điện châm	cái	1	500	500
1791	Máy điện châm	cái	2	500	1.000
1792	Máy điện châm	cái	1	500	500
1793	Máy điện châm	cái	1	500	500
1794	Máy điện châm	cái	1	500	500
1795	Máy điện châm	cái	1	500	500
1796	Máy điện châm	cái	1	500	500
1797	Máy điện châm VN - BV trang bị	cái	3	500	1.500
1798	Máy điện châm VN - QPSTN	cái	10	500	5.000
1799	Máy điện châm	cái	1	500	500
1800	Máy điện châm	cái	1	500	500
1801	Máy hủy kim	cái	1	2.000	2.000
1802	Máy hủy kim	cái	1	2.000	2.000
1803	Máy hủy kim	cái	1	2.000	2.000
1804	Máy hủy kim (Xét nghiệm)	cái	1	2.000	2.000
1805	Máy hủy kim 2003	cái	1	2.000	2.000
1806	Máy hủy kim tiêm	cái	1	2.000	2.000
1807	Máy hủy kim	cái	1	2.000	2.000
1808	Máy huyết áp người lớn	cái	1	500	500
1809	Máy tuyên truyền nhỏ-LS-2014	cái	1	5.000	5.000
1810	Nhà tiêu độc 15m2 - Chốt KS huyện	Cái	1	200.000	200.000
1811	Nhà tiêu độc 15m2 - Chốt KS huyện	Cái	1	200.000	200.000
1812	Nhà tiêu độc 15m2 - Khu cách ly	Cái	1	200.000	200.000
1813	Nhà tiêu độc 15m2 - Khu cách ly	Cái	1	200.000	200.000
1814	Nồi hấp dụng cụ Galy	cái	1	5.000	5.000
1815	Nội quy tiêu lệnh PCCC-XĐ-2009	0	1	500	500
1816	Ổ khóa Việt Tiệp - khoa KSNK - 2017	cái	5	500	2.500
1817	Ống nghe bệnh 02 tai - SYT cấp	cái	1	500	500
1818	Ống nghe bệnh 02 tai - SYT cấp	cái	1	500	500
1819	Ống nghe bệnh 02 tai - SYT cấp	cái	1	500	500
1820	Ống nghe bệnh 02 tai - SYT cấp	cái	1	500	500
1821	Ống nghe bệnh 02 tai - SYT cấp	cái	1	500	500
1822	Ống nghe bệnh Model: FC-200V	cái	3	500	1.500
1823	Ống nghe tim thai	cái	1	500	500
1824	Ống nghe Yamasu - KCL 2020	Cái	2	500	1.000
1825	Ống nghe Yamasu - KHU F0 2021 (NS huyện)	Cái	2	500	1.000
1826	Ống nghe Yamasu- KCLCS2 2021 (NS huyện)	Cái	2	500	1.000
1827	Tạ thẻ quần 0,5kg - BV trang bị	cái	1	10.000	10.000

STT	Tên Công cụ dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1828	Tạ thẻ quần 1,5kg - BV trang bị	cái	1	10.000	10.000
1829	Tạ thẻ quần 1kg - BV trang bị	cái	1	10.000	10.000
1830	Tạ thẻ quần 2kg - BV trang bị	cái	1	10.000	10.000
1831	Tiêu lệnh nội quy PCCC-XB-2015	cái	1	500	500
1832	Tiêu lệnh nội quy PCCC-BB-2015	Cái	1	500	500
1833	Tiêu lệnh nội quy PCCC-LG-2015	cái	1	500	500
1834	Tiêu lệnh nội quy PCCC-NN-2015	cái	1	500	500
1835	Tiêu lệnh nội quy PCCC-SN-2015	cái	1	500	500
1836	Tiêu lệnh nội quy PCCC-SR-2015	cái	1	500	500
1837	Tiêu lệnh nội quy PCCC-TĐ-2015	cái	1	500	500
1838	Tiêu lệnh nội quy PCCC-XĐ-2015	cái	1	500	500
1839	Tủ đầu giường (sắt)	cái	5	20.000	100.000
1840	Tủ đựng hồ sơ - TYT Sông Ray - 2009	cái	2	70.000	140.000
1841	Tủ đựng sắt 2 buồng-XB-2001	cái	2	70.000	140.000
1842	Tủ đựng sắt-BB-2010	cái	1	70.000	70.000
1843	Tủ đựng sắt-XB-2004	cái	1	70.000	70.000
1844	Tủ hồ sơ sắt-SR-2011	cái	1	70.000	70.000
1845	Tủ sắt đựng HS-SN-1997	cái	1	70.000	70.000
1846	Tủ sắt đựng TL-LG-2005	cái	2	70.000	140.000
1847	Tủ sắt đựng TL-XT-2004	cái	1	70.000	70.000
1848	Tủ sắt đựng-XT-2001	cái	1	70.000	70.000
1849	Tủ sắt đựng-XT-2001	cái	1	70.000	70.000
1850	Tủ sắt đựng-XT-2001	cái	1	70.000	70.000
1851	Tủ sắt đựng-XT-2002	cái	1	70.000	70.000
1852	Tủ sắt HS-SN-2004	cái	1	70.000	70.000
1853	Tủ sắt HS-SN-2008	cái	1	70.000	70.000
1854	Tủ sắt HS-TĐ-2007 □	cái	1	70.000	70.000
1855	Tủ sắt HS-TĐ-2007 □	cái	1	70.000	70.000
1856	Tủ sắt-XM-2007	cái	1	70.000	70.000
1857	Van huyết áp TQ - QPTSN	cái	1	500	500
1858	Van huyết áp TQ - QPTSN	cái	1	500	500
1859	Van huyết áp TQ - QPTSN	cái	1	500	500
1860	Van huyết áp TQ - QPTSN	cái	1	500	500
1861	Xe đẩy bệnh nhân (CC)	cái	1	30.000	30.000
1862	Xe đẩy ngời cho bệnh nhân	cái	1	30.000	30.000
1863	Xe đẩy ngời cho bệnh nhân	cái	3	30.000	90.000
1864	Xe lăn bánh đúc TQ - BV trang bị	cái	1	30.000	30.000
1865	Xe lăn chân liền - đẩy bệnh nhâ - QPTSN	cái	1	30.000	30.000
1866	Xe lăn chân liền - đẩy bệnh nhâ - QPTSN	cái	1	30.000	30.000
1867	Xe lăn chân liền - đẩy bệnh nhâ - QPTSN	cái	1	30.000	30.000
1868	Xe lăn chân liền - đẩy bệnh nhâ - QPTSN	cái	3	30.000	90.000
1869	Xe lăn chân rời TQ - BV trang bị	cái	2	30.000	60.000
1870	Xẻng xúc đất - Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn - 2019	cái	1	5.000	5.000
1871	Giường xếp - XN & CDHA 2018	cái	1	30.000	30.000
1872	Tiêu lệnh nội quy PCCC-XT-2015	cái	1	500	500
1873	Mũi khoan xương 3,5	cái	2	500	1.000
1874	Mũi khoan xương 4,5	cái	2	500	1.000
1875	Tuốc nơ vít 3,5	cái	2	500	1.000
1876	Tuốc nơ vít 4,5	cái	2	500	1.000
1877	Tuốc nơ vít 6,5	cái	2	500	1.000
1878	Tuvis 2016 - KPT	cái	1	500	500
	Tổng cộng		3332		25.562.000